

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 9820/BTC-TCHQ****Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2021**

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị
định quản lý hàng hóa XK, NK
giao dịch qua TMĐT

CỤC QUẢN LÝ HẠNG HÓA VÀ THÔNG QUAN	
ĐẾN	
Ngày:	31-08-2021
Chuyển:	
Số và ký hiệu HS:	

Kính gửi:

- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-CP ngày 26/2/2021 của Chính phủ về việc thông qua đề nghị xây dựng Nghị định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử, theo đó giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng Nghị định trình Chính phủ ban hành về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử trong quý IV năm 2021.

Theo quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Bộ Tài chính đã dự thảo hồ sơ xây dựng Nghị định quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Bộ Tài chính đề nghị các quý đơn vị có ý kiến tham gia về dự thảo hồ sơ xây dựng Nghị định quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, bao gồm: (i) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (ii) Dự thảo Nghị định quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Văn bản góp ý xin gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), đồng thời gửi file văn bản (bản word) góp ý vào hòm thư điện tử: lanh22@customs.gov.vn, trước ngày 17/9/2021.

Trong quá trình tham gia, nếu cần thông tin chi tiết, đề nghị liên hệ với Tổng cục Hải quan (đ/c Nguyễn Hương Lan, dt: 091.3344455).

Bộ Tài chính trân trọng sự hợp tác của quý đơn vị./. *MB*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Hồ Đức Phúc (để báo);
- Cổng thông tin điện tử CP (đăng tải lên website);
- Cổng thông tin điện tử BTC (đăng tải lên website); ✓
- Thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập theo Quyết định số 1064/QĐ-BTC ngày 28/5/2021;
- Lưu: VT, TCHQ (7b). *MB*



Số: /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị định quy định quản lý hàng hóa xuất khẩu,
nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về việc thông qua đề nghị xây dựng Nghị định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, trong đó Bộ Tài chính được giao chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng Nghị định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật có liên quan, Bộ Tài chính xin trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử như sau:

1. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**1. Cơ sở pháp lý****1.1. Cơ sở pháp lý trong nước**

- Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 6 tháng 4 năm 2016;
- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;
- Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;
- Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007
- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010
- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013

1.2. Các Hiệp định Việt Nam đã ký cam kết

- Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP);

- Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA);
- Hiệp định ASEAN về thương mại điện tử.

1.3. Quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Nghị quyết số 24/NQ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2021 về việc thông qua đề nghị xây dựng Nghị định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

- Quyết định số 431/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Kinh nghiệm quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của một số nước trên thế giới:

a) Tại Trung Quốc: Do nhu cầu hàng hóa nhập khẩu của người tiêu dùng tăng cao, khách hàng tại Trung Quốc thực hiện mua hàng bằng phương thức thương mại điện tử ngày càng nhiều. Tuy nhiên, khách hàng Trung Quốc gặp nhiều khó khăn trong việc mua hàng qua mạng do bất đồng về ngôn ngữ, không có cơ quan đảm bảo về chất lượng hàng hóa, khách hàng không thể đổi, trả lại hàng hóa,... Trước thực trạng đó, để tăng cường việc giám sát chất lượng sản phẩm và đảm bảo việc thu thuế của nhà nước, 8 bộ thuộc chính phủ ban hành Thông tư liên ngành về việc thúc đẩy giám sát nhập khẩu bán lẻ thông qua thương mại điện tử xuyên biên giới ngày 28/11/2018 có hiệu lực ngày 1/1/2019. Đồng thời, từ năm 2012, Trung Quốc đã thực hiện thí điểm quản lý hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử xuyên biên giới. Khi đó, tại các thành phố thí điểm được thực hiện thủ tục thông quan hàng hóa đối với cá nhân (thủ tục thông quan riêng, miễn thuế theo định mức nhất định, miễn kiểm tra chuyên ngành); quy định mức thuế theo nhóm sản phẩm (ví dụ hàng may mặc và phụ kiện bằng da được nhóm vào một nhóm và có mức thuế là 10%, dệt và các sản phẩm dệt là một nhóm với mức thuế suất là 20%).

Trung quốc thành lập các cơ quan quản lý chất lượng riêng đối với hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử xuyên biên giới nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại điện tử phát triển. Tại Trung Quốc, hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới hoạt động theo 02 hình thức: Nhập khẩu ngoại quan (hàng hóa được nhập khẩu trước lưu giữ tại khu vực riêng, sau khi có đơn hàng của người mua thì thực hiện thủ tục nhập khẩu để giao cho người mua hàng) và nhập

khẩu mua hàng trực tiếp (khi có đơn hàng giao dịch thương mại điện tử hàng hóa được vận chuyển về Trung Quốc và thực hiện thủ tục nhập khẩu).

b) Tại Indonesia: Indonesia xây dựng một kế hoạch tổng thể cho thương mại điện tử xuyên biên giới. Theo đó, Indonesia hiện đang xây dựng thủ tục hải quan áp dụng cho hàng hóa dưới 1500 USD giao dịch qua các trang mạng giao dịch hàng hóa trực tuyến như Lazada, Tokopedia, Blibli, Ladoza. Khi đó, sản phẩm giao dịch điện tử chia sẻ dữ liệu hóa đơn điện tử, catalogs điện tử tới cơ quan hải quan và cơ quan hải quan cấp giấy phép cho các doanh nghiệp kinh doanh trực tuyến (giấy phép được cấp bởi 1 đơn vị hải quan được sử dụng trên toàn quốc), thuế được thu tự động trên các trang giao dịch này. Hệ thống của cơ quan hải quan đối chiếu dữ liệu tự động, trong trường hợp thông tin không trùng khớp, cán bộ hải quan sẽ quyết định việc kiểm tra tiếp theo. Công ty bưu chính thực hiện khai báo hải quan sử dụng mẫu tờ khai CN3 và chia nhỏ lô hàng để giao cho khách hàng lẻ và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan.

c) Tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Canada, Liên minh Châu Âu: không có quy định riêng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử. Tuy nhiên, các quốc gia này đều có chính sách hỗ trợ để tăng tốc độ thông quan đối với các lô hàng trị giá nhỏ như sử dụng tờ khai đơn giản, mục lục thông quan, tờ khai không chính thức, ... nhằm giảm thiểu thông tin phải khai báo, tăng tốc độ thông quan hàng hóa.

2.2. Vướng mắc trong thực hiện thủ tục hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Hiện nay, thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới và Việt Nam cũng không thể nằm ngoài sự phát triển này. Theo đánh giá của Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam tại báo cáo về Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam (EBI) trong 05 năm gần đây thì tốc độ tăng trưởng trung bình năm của Việt Nam từ 25-30%. Nếu Việt Nam vẫn duy trì mức độ tăng trưởng này thì quy mô thị trường thương mại điện tử Việt Nam năm 2025 đứng thứ ba Đông Nam Á sau Indonesia và Thái Lan. Với tốc độ tăng trưởng cao như trên cần thiết phải có những biện pháp quản lý mới phù hợp với hoạt động giao dịch thương mại điện tử qua biên giới đảm bảo việc quản lý hải quan nhưng không ảnh hưởng đến sự phát triển của hoạt động thương mại điện tử qua biên giới.

Theo quy định hiện hành thì đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử hay xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch theo phương thức truyền thống thủ tục hải quan được thực hiện giống nhau. Tuy nhiên, đặc điểm của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử trong thời gian vừa qua tăng nhanh, thời gian để tiến hành giao dịch mua bán hàng hóa đơn giản, nhanh chóng, hàng hóa được giao đến tận địa chỉ của người mua, lượng giao dịch tăng cao tại các thời điểm giảm giá, trong khi đó hiện nay hàng hóa mua qua thương mại điện tử đưa về Việt Nam thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa thông thường nên gặp phải một số vướng mắc

như sau:

a) Về hồ sơ hải quan: Người mua hàng không nộp hoặc xuất trình được chứng từ giấy liên quan đến trị giá của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (ví người mua thường thanh toán qua các thủ ghi nợ, ví điện tử,...) cho cơ quan hải quan khi thực hiện thủ tục hải quan, đặc biệt là các chứng từ nhằm chứng minh trị giá giao dịch của hàng hóa, cơ sở để cơ quan hải quan xác định trị giá hải quan, thực hiện tính thuế.

b) Về tốc độ thông quan hàng hóa: Do việc mua bán hàng hóa qua thương mại điện tử có xu hướng phát triển mạnh, vì vậy số lượng các lô hàng nhỏ tăng nhanh, theo đó cơ quan hải quan cần có các giải pháp kỹ thuật hiện đại nhằm thúc đẩy quá trình thông quan hàng hóa, giảm nguy cơ ách tắc hàng hóa tại các cửa khẩu.

c) Về thông tin đến trước của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Để áp dụng được quản lý rủi ro trong việc quyết định kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan cần có thông tin trước về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Tuy nhiên, hiện nay cơ quan hải quan chưa có thông tin trước về hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử (thông tin đơn hàng, vận chuyển, thanh toán,...) nên không đủ cơ sở thông tin để cơ quan hải quan đưa ra quyết định tiến hành kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

d) Về quản lý chuyên ngành: Qua rà soát các văn bản liên quan đến việc quản lý chuyên ngành nhận thấy các văn bản đều có quy định các trường hợp được miễn cấp phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành nhưng không có văn bản nào quy định về việc miễn cấp phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử đặc biệt là đối với trường hợp cá nhân mua qua thương mại điện tử với số lượng nhỏ. Theo đó, đối với các cá nhân mua hàng số lượng nhỏ phục vụ mục đích cá nhân vẫn phải tuân thủ đầy đủ các quy định về việc cấp phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành theo quy định. Trong khi đó, hầu hết thủ tục cấp phép, điều kiện, kiểm tra chuyên ngành của các bộ ngành liên quan quy định về hồ sơ thì chỉ có tổ chức xuất nhập khẩu mới có thể đáp ứng, điều này gây khó khăn đối với các cá nhân thực hiện việc nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

đ) Yêu cầu từ công tác phòng ngừa, đấu tranh đối với hành vi buôn lậu hàng hóa qua biên giới đất liền.

Qua theo dõi, đánh giá thực trạng của hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam nhận thấy: cơ quan quản lý nhà nước chưa có một cơ chế riêng về quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử nên khi thực hiện các thủ tục hải quan, thủ tục liên quan đến lĩnh vực quản lý của các Bộ ngành người mua hàng qua thương mại điện tử tại Việt Nam gặp khó khăn trong việc nhận hàng hóa được mua từ nước ngoài. Do đó, hình thành nên một bộ

phần thực hiện việc mua hộ hàng hóa trên websites và vận chuyển số hàng hóa này về Việt Nam theo các con đường không chính thống, đặc biệt là qua biên giới đường bộ gây khó khăn trong công tác đấu tranh đối với các hành vi gian lận thương mại. Vì vậy, cần thiết phải có những quy định để kiểm soát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử nhưng vẫn đảm bảo thuận lợi để người mua, người bán tuân thủ thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

2.3. Về kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử

Hiện nay về thủ tục hải quan chưa quy định thủ tục riêng cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, vì vậy việc thống kê số liệu về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử cơ quan hải quan chưa có đủ cơ sở dữ liệu để tổng hợp của toàn bộ hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử, nhưng qua công tác quản lý của cơ quan hải quan cho thấy số lượng giao dịch qua thương mại điện tử phát triển nhanh chóng, nhất là trong thời kỳ dịch bệnh và vào các dịp lễ, các dịp giảm giá, như:

a) Theo thống kê của cơ quan hải quan trong 06 tháng đầu năm 2020 lượng hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử làm thủ tục thông quan tại Chi cục Hải quan chuyên phát nhanh thuộc Cục Hải quan TP Hà Nội kim ngạch ước đạt 1025 triệu đô la (tháng 6 là 416 triệu đô tăng 5 lần so với tháng 1 là 85 triệu đô);

b) Hoặc số liệu nhập khẩu của 01 Công ty tại Hà Nội chuyên làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa của sản phẩm thương mại điện tử Shopee, Lazada của Trung Quốc (là đại lý của các sản phẩm này tại Việt Nam):

- Năm 2020: kim ngạch là 551.552.242 USD (trong đó quý I là 1.349.744 USD, quý II là: 30.964.677 USD, quý III là 249.356.866 USD, quý IV là 269.880.955 USD).

- Năm 2021: kim ngạch quý I là 69.822.000 USD tăng hơn 50 lần so với cùng kỳ năm 2020; quý II 49.163.493 USD tăng hơn 1,6 lần so với cùng kỳ năm 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ TIẾN NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

a. Tạo hành lang pháp lý đầy đủ về chính sách quản lý, chế độ nhằm đảm bảo công tác quản lý của cơ quan Hải quan hiệu quả, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính.

b. Bảo đảm các nội dung quy định được rõ ràng, minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế, là cơ sở để quy định thủ tục hải quan cũng như việc triển khai thực hiện được đơn giản, minh bạch, công khai, thuận tiện, thống nhất.

2. Quan điểm xây dựng Nghị định

a) Phù hợp các chuẩn mực trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tuân thủ theo cam kết; bảo đảm có khả năng tương thích với các hiệp định mà Việt Nam đang đàm phán để gia nhập trong tương lai.

b) Thể chế hóa các quan điểm và định hướng của Đảng, Nhà nước trong việc phát triển và đổi mới trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, hội nhập quốc tế.

c) Đảm bảo tính toàn diện, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn, khắc phục những khó khăn, vướng mắc; bắt cập quá trình thực thi các quy định hiện hành.

d) Bảo đảm quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo hướng đơn giản, minh bạch, công khai, thuận tiện, thống nhất; bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội có liên quan (Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Vệ sinh an toàn thực phẩm;...), thông lệ quốc tế; đồng thời từng bước thực hiện các thủ tục qua cơ chế một cửa quốc gia tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch, phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

e) Tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành Nghị định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Trong quá trình soạn thảo dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính đã tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Thành lập Ban Soạn thảo và Tổ biên tập dự thảo Nghị định;
2. Thực hiện khảo sát, tìm hiểu vướng mắc trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.
3. Tổ chức đánh giá tác động các thủ tục hành chính và nội dung quy định tại dự thảo Nghị định;
4. Tổ chức lấy ý kiến góp ý vào dự thảo Nghị định, dự thảo Trình Chính phủ, đăng tải dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan; đồng thời xin ý kiến bằng văn bản các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và một số doanh nghiệp kinh doanh về thương mại điện tử, dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính và logistics.
5. Tổ chức hội thảo trực tuyến chia sẻ kinh nghiệm về quản lý thương mại điện tử với một số nước trong khu vực: Hàn Quốc, Trung Quốc...

6. Bộ Tài chính đã nghiêm túc nghiên cứu các ý kiến đóng góp để tiếp thu chỉnh lý dự thảo Nghị định, dự thảo tờ trình Chính phủ và gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định (*trình kèm bảng tổng hợp ý kiến của các đơn vị*).

7. Dự thảo Nghị định đã được Bộ Tư pháp thẩm định tại báo cáo thẩm định số theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ (*trình kèm bản báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

1.1 Về tên gọi:

Tại Quyết định số 431/QĐ-PTg ngày 27/03/2020 ngày 27/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tại Nghị quyết số 24/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ, Chính phủ đã thông qua đề nghị xây dựng Nghị định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

Trong quá trình triển khai xây dựng, Bộ Tài chính thấy rằng nội hàm của Nghị định ngoài các vấn đề về quản lý Nhà nước về Hải quan còn có các nội dung quy định về chính sách quản lý về hàng hóa thuộc chức năng quản lý Nhà nước của các Bộ ngành, hoặc có nội dung quy định về chính sách thuế (các nội dung này Bộ Tài chính có báo cáo khi đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án), do vậy để đảm bảo tính bao quát chung các nội hàm tại dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính điều chỉnh tên gọi của Nghị định như sau: *Quy định quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử*.

1.2 Về bố cục:

Dự thảo Nghị định có 37 Điều, được chia thành 07 chương:

Chương 1. Quy định chung

Chương 2. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Chương 3. Thủ tục cung cấp trước thông tin giao dịch đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Chương 4. Chính sách quản lý chuyên ngành, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Chương 5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Chương 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương 7. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Căn cứ nội dung quy định của pháp luật về hải quan, thông lệ quốc tế, các cam kết quốc tế của Việt Nam, pháp luật khác có liên quan và thực tế phát sinh trong quá trình quản lý đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử nêu tại điểm 2.2, mục I nêu trên cũng như xu hướng phát triển của hàng hóa thương mại điện tử, tại dự thảo Nghị định quy định các nhóm nội dung cơ bản sau:

2.1. Nhóm quy định chung:

Quy định cụ thể phạm vi, đối tượng áp dụng, người khai hải quan, địa điểm làm thủ tục hải quan, nội hàm một số từ ngữ tại dự thảo Nghị định, cụ thể:

a) Về phạm vi điều chỉnh:

Tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 431/QĐ-TTg ngày 27/03/2020 có giới hạn phạm vi điều chỉnh của đề án, cụ thể: *phạm vi điều chỉnh là các giao dịch thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có thông tin về đơn hàng được gửi trước đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.*

Tại điểm 1 mục IV tờ trình số 186/TTr-BTC ngày 13/10/2020, Bộ Tài chính đề xuất về phạm vi điều chỉnh: *Nghị định này quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng có thông tin về đơn hàng được gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.*

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính có trao đổi, nghiên cứu kinh nghiệm quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử của một số nước cũng như khuyến nghị của Tổ chức Hải quan thế giới và quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 cũng như dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 52/2013/NĐ-CP (hiện Bộ Công Thương đang trình Chính phủ duyệt ký ban hành), Bộ Tài chính thấy rằng dự thảo Nghị định chỉ bao gồm các hoạt động mua bán hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử thực hiện thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng, dự thảo không quy định trường hợp giao dịch hàng hóa qua nền tảng thương mại điện tử khác như facebook, zalo ... vì các hoạt động thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các yếu tố, thông tin để cơ quan hải quan áp dụng chính sách chế độ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Do vậy, để đảm bảo tính bao quát của Nghị định, Bộ Tài chính đề xuất phạm vi điều chỉnh tại dự thảo Nghị định là: *Nghị định này quy định về chính sách, thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua*

thương mại điện tử; bản chất nội dung quy định này vẫn đảm bảo các nội dung mà Chính phủ đã phê duyệt tại Quyết định 431/QĐ-TTg và Nghị quyết số 24/NQ-CP nêu trên.

b) Về đối tượng áp dụng:

Ngoài các đối tượng tương tự như các trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông thường, thì tại dự thảo Nghị định quy định thêm các đối tượng là chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ví dụ như sản thương mại điện tử Amazon ở Mỹ, sản thương mại điện tử Alibaba ở Trung Quốc, quy định này tương đồng với quy định người nộp thuế tại Luật Quản lý thuế. Nội dung quy định phù hợp với nội dung đối tượng áp dụng tại Quyết định số 431/QĐ-TTg.

c) Để làm rõ bản chất của các nội dung, vấn đề cần quản lý, điều chỉnh tại dự thảo Nghị định, trong khi pháp luật có liên quan chưa quy định quy định cụ thể, tại dự thảo Nghị định đã có giải thích từ ngữ cụ thể như khái niệm về: Giao dịch qua thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, sản giao dịch thương mại điện tử...

d) Về người khai hải quan:

Theo thông lệ của hoạt động mua bán hàng hóa qua giao dịch qua thương mại điện tử, người bán hàng giao hàng cho người mua tại địa chỉ của nước nhập khẩu, trong giá bán đã bao gồm các chi phí vận chuyển, các loại thuế, phí phải nộp, do vậy để phù hợp với bản chất của hoạt động này và phù hợp với quy định tại khoản 14 Điều 4 Luật Hải quan năm 2014, tại dự thảo Nghị định quy định người khai hải quan gồm các đối tượng:

- Chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng. Trường hợp chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan hoặc người đại diện hợp pháp ở Việt Nam.

- Đại lý làm thủ tục hải quan.

- Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

- Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

d) Về địa điểm làm thủ tục hải quan:

Căn cứ quy định tại Điều 22 Luật Hải quan năm 2014 về địa điểm làm thủ tục hải quan, cũng như về chính sách điều hành, biện pháp quản lý của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 15 Luật Quản lý Ngoại thương và để tương đồng với quy định hiện hành về địa điểm làm thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh (vì hàng hóa mua bán qua thương mại điện tử chủ yếu là hàng hóa nhỏ lẻ, hàng hóa

tiêu dùng của cá nhân và chủ yếu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính).

Ngoài ra, căn cứ quy định tại Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2019/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 danh mục hàng hóa nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, theo đó hàng hóa tiêu dùng chủ yếu phải làm thủ tục tại cửa khẩu nhập.

Với các lý do trên tại dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về địa điểm làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gồm:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại:
 - + Chi cục Hải quan nơi người khai hải quan có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất, kinh doanh; hoặc
 - + Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu; hoặc
 - + Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng.
- Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại:
 - + Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập hàng; hoặc
 - + Chi cục Hải quan quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh; hoặc
 - + Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan trong trường hợp hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử nhập khẩu từ kho ngoại quan.

2.2. Nhóm quy định về Hệ thống

Hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đang thực hiện trên Hệ thống VNACSS, về cơ bản Hệ thống đang đáp ứng yêu cầu quản lý đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thông thường, tuy nhiên đối với hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có các đặc trưng riêng hàng hóa nhỏ lẻ, thời điểm mua chủ yếu vào thời điểm giảm giá, hàng hóa được giao đến tay người mua hàng, trong khi đó để quản lý được cơ quan hải quan cần thiết phải có thông tin từ khi phát sinh giao dịch mua bán, thông tin về thanh toán, thông tin về vận chuyển ... và tất cả các thông tin này phải được cập nhật, xử lý trên Hệ thống. Ngoài ra, hiện Bộ Tài chính đang xây dựng hệ thống hải quan thông minh để thực hiện quản lý và thông quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu nói chung, do vậy để đảm bảo quản lý, tạo thuận lợi cho hoạt động này phát triển tại Nghị định đã quy định cụ thể về Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử và Hệ thống này sẽ kết nối với Hệ thống hải quan thông minh, các quy định của Hệ thống nhằm mục tiêu tiếp nhận, tích hợp, chia sẻ thông tin về đơn hàng từ phía người bán hoặc sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng đơn vị

được người bán ủy quyền, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tích hợp với cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, kết nối với hệ thống một cửa quốc gia..., thủ tục hải quan được thực hiện xử lý trên Hệ thống này, các nội dung cơ bản của Hệ thống gồm:

a) Các chức năng của hệ thống:

- Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, tiếp nhận, phản hồi, lưu trữ thông tin đơn hàng và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người gửi thông tin.

- Kết nối, trao đổi thông tin hoạt động thương mại điện tử với các hệ thống của sản giao dịch thương mại, tổ chức tín dụng, các công ty vận chuyển, đại lý làm thủ tục hải quan, để thực hiện thủ tục hải quan.

- Kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia và các hệ thống liên quan để trao đổi, xử lý thông tin phục vụ quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

- Cung cấp thông tin bao gồm: thông tin giao dịch thương mại điện tử, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan, quyền, trách nhiệm của người khai.

- Cập nhật các thông tin về các sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng (thông tin bán hàng, chính sách bán hàng...) và các cơ chế, chính sách quản lý về thương mại điện tử (chính sách thuế, mã HS, danh mục hàng hóa phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành...).

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng hệ thống

c) Thẩm quyền mức độ truy cập Hệ thống

d) Quản lý tài khoản người sử dụng của Hệ thống

2.3. Nhóm quy định về chính sách quản lý mặt hàng

Tại điểm b khoản 1 Điều 1 Quyết định số 431/QĐ-TTg ngày 27/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý hoạt động thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, theo đó có giới hạn phạm vi điều chỉnh của đề án, cụ thể: *phạm vi điều chỉnh là các giao dịch thương mại điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trên các sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có thông tin về đơn hàng được gửi trước đến Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.*

Tại điểm 1 mục IV tờ trình số 186/TTr-BTC ngày 13/10/2020 của Bộ Tài chính đề nghị xây dựng Nghị định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử, Bộ Tài chính có đề xuất về phạm vi điều chỉnh: *Nghị định này quy định về quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch thông qua sản giao dịch thương*

mại điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng có thông tin về đơn hàng được gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Theo quy định của Luật Quản lý Ngoại thương, các Luật về chất lượng có liên quan và các văn bản quy định chi tiết không quy định chính sách riêng cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, theo đó hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử dù trị giá cao hay thấp thì vẫn phải tuân thủ chính sách như đối với hàng hóa xuất nhập khẩu thương mại thông thường. Hiện nay, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 có quy định hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm, miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng theo trị giá miễn thuế của pháp luật về thuế (hiện theo quy định của pháp luật về thuế, hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng trở xuống được miễn thuế nhập khẩu).

Xét thấy bản chất hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử chủ yếu là hàng hóa của các cá nhân, phục vụ tiêu dùng, hàng trị giá nhỏ và chủ yếu được các hãng chuyển phát nhanh vận chuyển, làm thủ tục và giao hàng cho khách mua, theo đó để đảm bảo tương đồng với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh, Bộ Tài chính đề xuất chính sách ưu đãi về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, riêng đối với hàng hóa xuất khẩu không quy định vì thực tế hàng hóa xuất khẩu ngoài các hàng hóa cấm xuất khẩu, thì về cơ bản hàng hóa xuất khẩu đều được miễn quản lý chuyên ngành (miễn giấy phép, miễn điều kiện xuất khẩu, miễn kiểm tra chất lượng) trừ một số hàng hóa phải kiểm soát chặt chẽ như mặt hàng khoáng sản, văn hóa, ..., theo đó cần có chính sách ưu đãi về quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử và tại dự thảo đã quy định:

1. Ngoài các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng mặt hàng trong đơn hàng từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc dưới 5.000.000 đồng Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu đơn chiếc (trừ hàng hóa kiểm dịch, hàng hóa thuộc danh mục quản lý của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch) được miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành 01 đơn hàng/ngày và không quá 4 đơn hàng/tháng (tương tự như quy định về chính sách thuế bảo cáo tại điểm 2.4 dưới đây).

2. Các trường hợp miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, cho an ninh quốc gia hoặc có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành trước thông quan".

Nội dung đề xuất trên phù hợp với nội dung tại điểm 3 Điều 1 Quyết định số 431/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cũng như nội dung mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại tờ trình số 186/TTr-BTC dẫn trên.

Ngoài ra, về đối tượng thực hiện các thủ tục liên quan tại cơ quan quản lý chuyên ngành:

Để thuận lợi trong trường hợp hàng hóa phải xin giấy phép, phải kiểm tra chuyên ngành, thì ngoài trường hợp chủ hàng là người được thực hiện các thủ tục xin giấy phép, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật hiện hành, thì tại dự thảo bổ sung thêm trường hợp người khai hải quan là đại lý hải quan, chủ sở hữu sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng (không phải chủ hàng) được thực hiện các thủ tục này tại các cơ quan quản lý chuyên ngành.

2.4. Nhóm quy định về quản lý thuế

a) Tương tự như chính sách quản lý hàng hóa, hiện hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử không có quy định riêng về chính sách thuế, hiện nay theo quy định của pháp luật về thuế nhập khẩu có quy định hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh (không phân biệt hàng hóa thương mại điện tử hay hàng hóa khác) có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng trở xuống hoặc có tổng số thuế từ 100.000 đồng trở xuống thì được miễn thuế nhập khẩu (khoản 11 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 của Chính phủ), tuy nhiên Nghị định số 18/2021/NĐ-CP chưa quy định cụ thể số lần hoặc cụ thể lô hàng được miễn thuế, do vậy dẫn đến việc người khai hải quan lợi dụng chính sách này để chia nhỏ lô hàng nhằm mục đích miễn thuế. Do vậy, để tương đồng với hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính và để ngăn chặn việc lợi dụng chính sách ưu đãi về thuế, tại dự thảo Nghị định quy định cụ thể như sau:

"a) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan theo từng đơn hàng từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống;

b) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 1.000.000 đồng Việt Nam nhưng có tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam.

Mỗi tổ chức, cá nhân mua hàng chỉ được hưởng tiêu chuẩn miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a, điểm b khoản này không quá 1 đơn hàng/ngày và không quá 4 đơn hàng/tháng.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 1.000.000 đồng Việt Nam và có tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ trị giá hàng hóa nhập khẩu."

Việc quy định về giới hạn số lần hưởng định mức miễn thuế tương tự quy định đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới hiện đang được

quy định tại Điều 9 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ.

Quy định như trên nhằm ngăn chặn tình trạng tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách miễn thuế để chia, tách hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế khi thực hiện mua bán hàng hóa qua giao dịch thương mại điện tử.

Đồng thời, để hạn chế việc lợi dụng chính sách ưu đãi về thuế đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính theo quy định tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP cũng như để đồng bộ chính sách ưu đãi về thuế giữa hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh, bưu chính với hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử, Bộ Tài chính đề xuất định mức miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính phải được áp dụng theo định mức đối với hàng nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử như đề xuất trên.

Hiện tại Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế, tuy nhiên để đảm bảo thống nhất với quy định tại dự thảo Nghị định này cũng như quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng và thông lệ quốc tế (từ ngày 01/07/2021 các nước EU sẽ xóa bỏ quy định miễn thuế thuế giá trị gia tăng với các lô hàng từ 22 euro trở xuống nhằm hạn chế gian lận giữa các thương nhân, như vậy từ 01/07/2021 hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử tại các nước EU đều phải nộp thuế giá trị gia tăng), Bộ Tài chính đề xuất tại Nghị định này bãi bỏ Quyết định số 78/2010/QĐ-TTg dẫn trên.

b) Về chính sách thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử theo quy định thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Theo đó, người nộp thuế phải nộp đủ các loại thuế này đối với toàn bộ lô hàng. Theo quy định hiện hành hầu hết hàng hóa xuất khẩu có thuế suất bằng 0, do vậy tại dự thảo Nghị định không quy định nội dung miễn thuế xuất khẩu (tương tự như đối với các loại hàng hóa được miễn thuế tại Nghị định 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 của Chính phủ).

c) Về trị giá hải quan:

Thực tế hoạt động mua bán hàng hóa xuất nhập khẩu qua giao dịch thương mại điện tử thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, người mua đặt mua hàng và đưa vào giỏ hàng điện tử (thông qua trang web), sau đó chuyển tiền cho người bán/hoặc sàn giao dịch điện tử qua các phương thức điện tử (ví dụ chuyển khoản online, thanh toán bằng ví điện tử,...). Người bán (hoặc sàn giao dịch điện tử) sau khi nhận được tiền thanh toán thì phát hành chứng từ điện tử gửi cho người mua (qua phương tiện điện tử); gửi hàng hóa giao tới tay người mua (chứng từ giấy được gửi kèm cùng hàng hóa), sau đó người mua sẽ nhận hàng hóa và giao dịch kết thúc.

Hiện nay pháp luật về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu đang được quy định tại Điều 86 Luật hải quan, Điều 20 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, Thông tư số 39/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 60/2019/TT-BTC. Theo đó, hàng hóa XNK qua thương mại điện tử được áp dụng xác định trị giá hải quan như đối với các hàng hóa khác, không phân biệt mua bán bằng phương thức nào.

Hàng hóa mua bán qua thương mại điện tử thường là hàng hóa do cá nhân mua và là hàng tiêu dùng đơn lẻ, trị giá nhỏ, chứng từ xác nhận giao dịch mua bán thường là đơn hàng ở dạng điện tử, trong nhiều trường hợp người mua chọn thời điểm người bán giảm giá sâu (flash sale, sale off) để đặt mua hàng nên giá mua bán được giảm mạnh so với giá cũ; người mua chỉ quan tâm đến việc nhận hàng (ở địa điểm trong nội địa nước nhập khẩu) và trả đúng số tiền ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ khác tương đương, mà không quan tâm đến cửa khẩu xuất, cửa khẩu nhập như các hoạt động xuất nhập khẩu thông thường.

Hàng hóa mua bán qua thương mại điện tử là một giao dịch mua bán hàng hóa và được xác nhận bằng các chứng từ liên quan ở dạng điện tử, giá bán được chào bán công khai cho mọi người mua, khi đã chấp nhận mua hàng và đặt hàng thì người mua phải thanh toán cho người bán theo trị giá này. Do vậy, trị giá mua bán thông qua thương mại điện tử đáp ứng nguyên tắc xác định theo trị giá giao dịch theo Hiệp định trị giá GATT/WTO và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về trị giá hải quan.

Vì vậy, trên cơ sở nguyên tắc xác định trị giá đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 2, 3 Điều 86 Luật hải quan, để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi thương mại đối với hoạt động này, đề xuất quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua sàn giao dịch thương mại điện tử hoặc website thương mại điện tử bán hàng theo phạm vi điều chỉnh của Nghị định như sau:

1. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qua giao dịch thương mại điện tử là giá bán ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế.

2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qua giao dịch thương mại điện tử là giá mua ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế (nếu có).

d) Về thu nộp thuế, phí hải quan

Để tạo thuận lợi cho người khai hải quan, Bộ Tài chính đề xuất quy định về thu nộp thuế, phí hải quan tại dự thảo Nghị định theo hướng (tương tự như nộp thuế và phí hải quan đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh), cụ

thể: Doanh nghiệp khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho chủ hàng thì nộp trước một khoản tiền tương ứng với số thuế dự kiến phát sinh vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước.

2.5. Nhóm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến đơn hàng, thanh toán, vận chuyển đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Thông tin về đơn hàng, về thanh toán, về vận chuyển hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi làm thủ tục hải quan là rất cần thiết cho cơ quan hải quan cụ thể:

- Là cơ sở để cơ quan hải quan xác định hàng hóa xuất nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

- Là cơ sở để cơ quan hải quan đánh giá, phân tích rủi ro đối với hoạt động mua bán đặc thù này để áp dụng biện pháp kiểm tra, giám sát và kiểm soát phù hợp.

- Là cơ sở để cơ quan hải quan áp dụng trị giá hải quan phù hợp.

- Cơ quan hải quan có thông tin trước về hàng hóa để áp dụng có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn gian lận, buôn lậu: xuất nhập hàng cấm, hàng giả mạo xuất xứ, hàng vi phạm sở hữu trí tuệ,

- Hàng hóa được thông quan nhanh chóng.

- Ràng buộc trách nhiệm của chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, đơn vị thực hiện dịch vụ thanh toán, doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa.

Từ sự cần thiết trên và trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của Hải quan Trung Quốc là nước có tập quán, cũng như cách thức quản lý khá tương đồng với Việt Nam đối với hoạt động hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, theo đó tại dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về thủ tục cung cấp thông tin đơn hàng, cung cấp thông tin về thanh toán, cung cấp thông tin về vận chuyển cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống, các đơn vị cung cấp thông tin phải có trách nhiệm trước pháp luật về thông tin gửi, và phải gửi đến Hệ thống trước khi thực hiện tờ khai hải quan được đăng ký.

2.6. Nhóm quy định về thủ tục hải quan

Hiện pháp luật hải quan (Luật Hải quan, Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Nghị định 59/2018/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Tài chính) chưa có quy định riêng về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, theo đó đối với các hàng hóa này khi làm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu được sử dụng mẫu tờ khai và thực hiện thủ tục hải quan (khai các chỉ tiêu thông tin, thực hiện việc kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, khai sửa đổi, bổ sung) theo quy định chung đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

Tuy nhiên, do đặc thù của hàng hóa xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, hàng hóa mua trực tiếp từ các sản, website và giao cho người mua hàng tại địa chỉ người nhận hàng, hàng hóa mua chủ yếu là hàng tiêu dùng nhiều chủng loại, trị giá nhỏ, mua tại các thời điểm được giảm giá, ... người khai hải quan là chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng và đại lý làm thủ tục hải quan, do vậy tại Nghị định cần phải có quy định cụ thể, phù hợp với từng nhóm hàng hóa, các chỉ tiêu khai báo đơn giản so với hàng hóa thông thường, việc kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro, tăng cường kiểm tra qua máy soi, theo đó tại dự thảo đã quy định các nội dung cơ bản sau:

a) Về chia nhóm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu dựa trên kinh nghiệm, thông lệ quốc tế và mức độ rủi ro đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa được chia nhóm để thực hiện thủ tục hải quan theo từng nhóm như sau:

- *Đối với hàng hóa xuất khẩu:*

+ Nhóm 1: Hàng hóa không thuộc diện phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

+ Nhóm 2: Hàng hóa thuộc diện phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

- *Đối với hàng hóa nhập khẩu:*

+ Nhóm 1 gồm: Hàng hóa có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam (một triệu đồng) trở xuống và được miễn giấy phép, miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định.

+ Nhóm 2: Hàng hóa không thuộc nhóm 1.

b) Về thủ tục:

- Do các thông tin về người nhập khẩu, xuất khẩu, thông tin về hàng hóa (trị giá, thanh toán, điều kiện giao hàng...) và phương tiện vận chuyển hàng hóa đã được chi tiết tại thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển đã gửi đến Hệ thống, do vậy hồ sơ hải quan tương đối đơn giản, cụ thể đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 1, hồ sơ hải quan chỉ gồm tờ khai hải quan, trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cơ quan hải quan có nghi ngờ các thông tin khai thì sẽ thực hiện tra cứu cơ sở dữ liệu của Hệ thống (không yêu cầu người khai hải quan phải xuất trình chứng từ liên quan).

- Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 sẽ có sự khác biệt với hàng hóa nhóm 2:

+ Chỉ tiêu thông tin khai trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 ít hơn so với hàng hóa nhóm 2;

- Chỉ tiêu thông tin khai trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 1 đơn giản hơn so với chỉ tiêu khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu

nhóm 2 để nhằm giám sát thủ tục, thời gian thông quan, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

+ Hàng hóa nhóm 1 về cơ bản được miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế.

+ Cho phép người khai hải quan được khai trên 1 tờ khai hải quan cho nhiều đơn hàng cùng thuộc hàng hóa là nhóm 1 (tức là hàng hóa của nhiều chủ hàng được khai trên cùng 1 tờ khai hải quan).

- Quy định về công tác giám sát đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, cụ thể giám sát hàng hóa từ khi hàng hóa hoàn thành thủ tục xuất khẩu đến khi thực xuất, từ khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập đầu tiên đến khi thông quan hàng hóa, theo đó đối với hàng hóa nhập khẩu về cơ bản sẽ thực hiện soi chiếu ngay đến cửa khẩu để kiểm soát, phát hiện hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu như: ma túy, vũ khí... Các thủ tục về giám sát giữa doanh nghiệp kinh doanh kho bãi cảng với cơ quan hải quan đều được tương tác trên Hệ thống.

c) Hàng hóa chủ yếu thực hiện kiểm tra qua máy soi.

d) Ngoài những nội dung cần quy định cụ thể trong quá trình làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, tại các nội dung liên quan đến việc xác định trị giá hải quan, xác định mã số hàng hóa, xác định xuất xứ hàng hóa, vấn đề về sở hữu trí tuệ, đưa hàng hóa về bảo quản cũng tương tự như hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường và đang được quy định cụ thể tại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về hải quan, về quản lý ngoại thương, do vậy để đảm bảo thống nhất, để nội dung của dự thảo Nghị định không quá dài, theo đó đối với các nội dung này tại dự thảo Nghị định không quy định cụ thể mà quy định dẫn chiếu.

2.7. Về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Công an, các Bộ quản lý chuyên ngành trong việc phối hợp tạo điều kiện cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử phát triển đồng thời vẫn quản lý được hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với Bộ Công an quy định trách nhiệm: Kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; cơ sở dữ liệu khác hỗ trợ công tác quản lý hải quan (cơ sở dữ liệu liên quan đến cá nhân có tiền án, tiền sự; cung cấp danh sách cá nhân, tổ chức liên quan đến rửa tiền, khủng bố) thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan, đây là một trong những thông tin rất quan trọng giúp cơ quan hải quan kiểm soát, sàng lọc các đối tượng có nguy cơ buôn lậu, gian lận thương mại hàng hóa thông qua việc mua bán hàng hóa qua giao dịch thương mại điện tử.

b) Đồng thời dự thảo cũng quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch thương mại điện tử.

2.8. Về hiệu lực của Nghị định:

Để đảm bảo có thời gian xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, Bộ Tài chính đề xuất Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.

V. Về điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành Nghị định.

1. Nguồn nhân lực

- Cán bộ, công chức hải quan đang công tác tại các Chi cục hải quan, Đội Kiểm soát hải quan thuộc các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.
- Cán bộ, công chức hải quan đang công tác tại các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.
- Cán bộ, công chức hải quan đang công tác tại Tổng cục Hải quan.
- Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan hữu quan khác trong quá trình phối hợp công tác, thi hành công vụ.

2. Nguồn tài chính

Nguồn kinh phí chi thường xuyên, dự phòng từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) được phê duyệt theo quy định.

Như vậy, nguồn nhân lực, tài chính đảm bảo việc thi hành Nghị định dựa trên các nguồn lực hiện có, không phát sinh yêu cầu về biên chế, tài chính khi triển khai Nghị định.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN:

....

Trên đây là nội dung cơ bản dự thảo Nghị định quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. Hồ sơ trình kèm gồm:

(i) Dự thảo Nghị định.

(ii)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tư pháp (để phối hợp);
- Lưu: VT, TCHQ (03b).

BỘ TRƯỞNG

Hồ Đức Phúc

Số: /2021/ND-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo số 2
ngày 16/8/2021

NGHỊ ĐỊNH

Quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật an ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chính sách, thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

2. Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

4. Đại lý làm thủ tục hải quan.

5. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

6. Các tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

7. Cơ quan hải quan, công chức hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Giao dịch qua thương mại điện tử* là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được tiến hành trực tuyến qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

2. *Website thương mại điện tử bán hàng* là trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của mình từ trưng bày giới thiệu hàng hóa đến giao kết hợp đồng, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng.

3. *Sàn giao dịch thương mại điện tử* là website thương mại điện tử cho phép các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên đó. Sàn giao dịch thương mại điện tử trong Nghị định này không bao gồm các website giao dịch chứng khoán trực tuyến, website thương mại điện tử cung ứng dịch vụ.

4. *Hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là hàng hóa xuất khẩu được người mua hàng ở nước ngoài đặt hàng trực tuyến qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thành lập theo quy định của pháp luật-Việt Nam.

5. *Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là hàng hóa nhập khẩu được người tiêu dùng ở Việt Nam đặt hàng trực tuyến qua sàn giao dịch thương mại điện tử.

6. *Thông tin đơn hàng* là dữ liệu điện tử về giao dịch mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng.

7. *Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử* là doanh nghiệp được các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng thuê để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

8. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu,*

nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử là Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử, thực hiện thủ tục hải quan, tiếp nhận, phản hồi, chia sẻ và lưu giữ thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 4. Người khai hải quan

1. Chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng. Trường hợp chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục hải quan thông qua đại lý làm thủ tục hải quan.

2. Đại lý làm thủ tục hải quan.

3. Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

4. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

Điều 5. Quản lý rủi ro đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử

1. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro để quyết định kiểm tra, giám sát hải quan và các biện pháp nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử.

2. Việc đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật hải quan, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan được thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết tiêu chí, cách thức đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa qua thương mại điện tử.

Điều 6. Bảo mật thông tin

Các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định này có trách nhiệm bảo mật thông tin, quyền riêng tư, bí mật thương mại và không tiết lộ cung cấp thông tin trái phép cho người nào khác trừ trường hợp các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Chương II

HỆ THỐNG XỬ LÝ DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 7. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử (sau đây gọi tắt là Hệ thống) là thành

phần không tách rời của hệ thống xử lý dữ liệu điện tử Hải quan do Tổng cục Hải quan xây dựng, quản lý và vận hành.

2. Hệ thống có các chức năng sau:

a) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử, tiếp nhận, xử lý, phản hồi, lưu trữ thông tin đơn hàng và các thông tin có liên quan, xác thực chữ ký số của người gửi thông tin.

b) Kết nối, trao đổi thông tin hoạt động thương mại điện tử với hệ thống của chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, đại lý làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan, các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng thực hiện việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp cho người khai hải quan.

c) Kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia, các hệ thống công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước và các hệ thống của các bên liên quan khác để trao đổi, xử lý thông tin phục vụ quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.

d) Lưu trữ trạng thái của các giao dịch điện tử, thông tin, dữ liệu điện tử được gửi đến Hệ thống. Thời hạn lưu trữ trạng thái các giao dịch điện tử và thông tin, dữ liệu điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

đ) Cung cấp thông tin bao gồm: thông tin giao dịch thương mại điện tử, thống kê số liệu theo yêu cầu từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và người khai phù hợp chức năng, thẩm quyền của cơ quan, quyền, trách nhiệm của người khai.

e) Cập nhật các thông tin về các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng (thông tin bán hàng, chính sách bán hàng...) và các cơ chế, chính sách quản lý về thương mại điện tử (chính sách thuế, mã HS, danh mục hàng hóa phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành).

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan và cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử trên Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống của Tổng cục hải quan để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải kịp thời cập nhật thông tin thay đổi trên hệ thống của Tổng cục hải quan;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hải quan và cung cấp, trao đổi thông tin liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử tới Hệ thống thông qua việc:

- a) Sử dụng trực tiếp các chức năng được cung cấp trên Hệ thống; hoặc
- b) Kết nối, trao đổi thông tin theo tiêu chuẩn kỹ thuật và định dạng dữ liệu do Tổng cục Hải quan công bố và xác nhận phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan, tương thích với Hệ thống trước khi kết nối chính thức.

Điều 9. Thẩm quyền và mức độ truy cập Hệ thống

1. Người khai hải quan thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để gửi thông tin, nhận phản hồi trên Hệ thống và tra cứu thông tin phục vụ khai hải quan.
2. Cơ quan hải quan xử lý thủ tục hải quan, thu thập thông tin đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử truy cập vào Hệ thống để khai thác thông tin phục vụ cho việc giải quyết thủ tục hải quan; Tổng hợp, phân tích, báo cáo thống kê phục vụ quản lý nhà nước về hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và Nghị định này.
3. Chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán được truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để cung cấp, trao đổi thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử.
4. Doanh nghiệp vận chuyển; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan; chủ hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử gửi kho ngoại quan; đại lý làm thủ tục hải quan; chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để tra cứu và cung cấp thông tin phục vụ cho khai hải quan theo quy định của pháp luật hải quan và Nghị định này.
5. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến cấp phép, quản lý chuyên ngành hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được phép truy cập Hệ thống hoặc kết nối với Hệ thống để trao đổi thông tin với Hệ thống.

Điều 10. Quản lý tài khoản người sử dụng của Hệ thống

1. Đăng ký tài khoản người sử dụng của Hệ thống:
 - a) Việc đăng ký sử dụng được thực hiện thông qua Hệ thống;
 - b) Người sử dụng đăng ký thông tin theo các chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người khai cấp tài khoản tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
 - c) Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện kiểm tra, đối chiếu thông tin của người sử dụng trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin. Trường hợp thông tin khai không đầy đủ, không chính xác thì thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc không chấp nhận của Hệ thống, nêu rõ lý do tới người sử dụng. Trường hợp chấp thuận, thì thông báo cho người sử dụng qua Hệ thống.
2. Khóa quyền truy cập và sử dụng Hệ thống

a) Trong trường hợp cần khóa tài khoản, người sử dụng thực hiện đề nghị khóa quyền truy cập và sử dụng Hệ thống thông qua Hệ thống trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do khóa tài khoản, thời điểm đề nghị khóa quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

b) Trong trường hợp khẩn cấp ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu, người sử dụng hệ thống gửi thông báo về Đơn vị quản lý Hệ thống thông qua hình thức điện thoại hoặc thư điện tử để Đơn vị quản lý Hệ thống kịp thời khóa tài khoản. Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện khóa tài khoản và thông báo cho người sử dụng dưới một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại trong thời gian 05 giờ làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.

3. Kích hoạt quyền truy cập và sử dụng Hệ thống đã khóa

a) Để tiếp tục sử dụng quyền truy cập và sử dụng Hệ thống đã khóa, người sử dụng có trách nhiệm đề nghị thông qua Hệ thống trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do đề nghị kích hoạt quyền truy cập và sử dụng Hệ thống, thời điểm kích hoạt;

b) Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện kích hoạt lại quyền truy cập và sử dụng Hệ thống đã khóa hoặc từ chối kích hoạt lại quyền truy cập và sử dụng Hệ thống trong khoảng thời gian chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được thông tin đề nghị của người sử dụng trên Hệ thống và thông báo cho người sử dụng dưới một trong các hình thức: văn bản, email, điện thoại.

4. Thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống

Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống trong các trường hợp sau:

a) Người sử dụng đề nghị thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

b) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có thông báo về thời điểm hiệu lực của việc giải thể, phá sản, dừng, tạm dừng hoạt động của tổ chức, cá nhân có quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

c) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có thông báo về việc thu hồi tài khoản của người sử dụng là cán bộ, công chức, viên chức được các Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao quyền truy cập và sử dụng Hệ thống;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật: Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị thu hồi tài khoản phải có văn bản gửi Đơn vị quản lý Hệ thống trong đó nêu rõ thông tin tài khoản, lý do thu hồi tài khoản, thời điểm thu hồi;

Chậm nhất trong 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi tài khoản, Đơn vị quản lý Hệ thống thực hiện thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống và gửi kết quả thực hiện tới Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thu hồi quyền truy cập và sử dụng Hệ thống.

5. Quản lý quyền truy cập và sử dụng Hệ thống

Người sử dụng Hệ thống có trách nhiệm đảm bảo an toàn, bí mật thông tin liên quan đến quyền truy cập và sử dụng Hệ thống của mình đã được cấp để truy

cập Hệ thống. Kịp thời thông báo cho Đơn vị quản lý Hệ thống trong trường hợp bị mất hoặc lộ thông tin quyền truy cập và sử dụng Hệ thống có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn dữ liệu.

Chương III

THỦ TỤC CUNG CẤP THÔNG TIN GIAO DỊCH HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 11. Cung cấp thông tin đơn hàng

1. Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng

a) Đối với hàng xuất khẩu:

Chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng hoặc doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa được chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ủy quyền.

b) Đối với hàng nhập khẩu:

Chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử hoặc doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa được chủ sở hữu sản giao dịch thương mại điện tử ủy quyền.

2. Thời điểm cung cấp thông tin đơn hàng

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng thực hiện gửi thông tin đơn hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng thực hiện gửi thông tin đơn hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống trước khi hàng hóa nhập khẩu được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam, tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng thực hiện gửi thông tin về đơn hàng theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

3. Thủ tục cung cấp thông tin đơn hàng

a) Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng khai và gửi Thông tin đơn hàng theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Thông tin đơn hàng, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận Thông tin đơn hàng và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phân hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

Hệ thống từ chối cấp số tiếp nhận thông tin đơn hàng trong trường hợp thông tin đơn hàng đã được gửi đến Hệ thống và được cấp số tiếp nhận.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung thông tin đơn hàng

a) Sau khi thông tin đơn hàng đã được cấp số tiếp nhận, tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng được khai bổ sung thông tin đơn hàng nếu phát hiện có sai sót trong việc khai thông tin đơn hàng hoặc đơn hàng có sự thay đổi.

b) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin đơn hàng chỉ được thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng khai sửa đổi, bổ sung thông tin đơn hàng theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

d) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin đơn hàng sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động chấp nhận thông tin đơn hàng sửa đổi, bổ sung và phân hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phân hồi cho tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

5. Tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin đơn hàng gửi đến Hệ thống.

Điều 12. Cung cấp thông tin thanh toán

1. Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán:

a) Đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán; hoặc

b) Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa được đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán ủy quyền.

2. Thời điểm cung cấp thông tin thanh toán:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán thực hiện gửi thông tin thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán thực hiện gửi thông tin thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống trước khi hàng hóa nhập khẩu được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh, trừ trường hợp việc thanh toán hàng hóa thực hiện khi người mua nhận hàng.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam, tổ chức cung cấp thông tin thanh toán thực hiện gửi thông tin thanh toán theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

3. Thủ tục cung cấp thông tin thanh toán

a) Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán khai và gửi thông tin thanh toán theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin thanh toán, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận thông tin thanh toán và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán;

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

Hệ thống từ chối cấp số tiếp nhận thông tin thanh toán trong trường hợp thông tin thanh toán đã được gửi đến Hệ thống và đã được cấp số tiếp nhận.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung thông tin thanh toán

a) Sau khi thông tin thanh toán đã được cấp số tiếp nhận, tổ chức cung cấp thông tin thanh toán được khai bổ sung thông tin thanh toán nếu phát hiện có sai sót trong việc khai thông tin thanh toán.

b) Việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin thanh toán chỉ được thực hiện trước khi đăng lý tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán khai sửa đổi, bổ sung thông tin thanh toán theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

d) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin thanh toán sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động chấp nhận thông tin thanh toán sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán;

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin thanh toán để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

5. Tổ chức cung cấp thông tin thanh toán chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin thanh toán gửi đến Hệ thống.

Điều 13. Cung cấp thông tin vận chuyển

1. Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển

Doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa hoặc đại lý của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa tại Việt Nam.

2. Thời điểm cung cấp thông tin vận chuyển

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển thực hiện gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống ngay sau khi phát sinh đơn hàng và trước khi khai hải quan.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển thực hiện gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống trước khi hàng hóa nhập khẩu được xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

Đối với hàng hóa đang lưu giữ tại các kho ngoại quan trên lãnh thổ Việt Nam không phải gửi thông tin vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều này đến Hệ thống.

3. Thủ tục cung cấp thông tin vận chuyển

a) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển khai và gửi Bảng kê thông tin vận chuyển của nhiều đơn hàng được vận chuyển trên cùng một phương tiện vận tải theo các chỉ tiêu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển.

Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển để thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

4. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển

a) Sau khi Bảng kê thông tin vận chuyển đã được cấp số tiếp nhận, tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển được khai bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển nếu phát hiện có sai sót trong việc khai thông tin vận chuyển hoặc có sự thay đổi về phương tiện vận chuyển.

b) Việc khai sửa đổi, bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển chỉ được thực hiện trước khi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

c) Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển khai sửa đổi, bổ sung Bảng kê thông tin vận chuyển theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này đến Hệ thống.

d) Trong thời hạn 01 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra và xử lý như sau:

Trường hợp khai đầy đủ các chi tiết thông tin theo quy định, Hệ thống tự động chấp nhận Bảng kê thông tin vận chuyển sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển;

Trường hợp khai không đầy đủ các chi tiết thông tin theo quy định, Hệ thống phản hồi cho tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển để thực hiện khai bổ sung các chi tiết thông tin còn thiếu hoặc chưa phù hợp.

5. Tổ chức cung cấp thông tin vận chuyển chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin vận chuyển gửi đến Hệ thống.

Chương IV

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH, CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 14. Chính sách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Ngoài các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng mặt hàng trong đơn hàng từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc dưới 5.000.000 đồng Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu đơn chiếc (trừ hàng hóa kiểm dịch, hàng hóa thuộc danh mục quản lý của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch) được miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành 01 đơn hàng/ngày và không quá 4 đơn hàng/tháng.

2. Các trường hợp miễn quản lý, kiểm tra chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có cảnh báo về an toàn thực phẩm, lây lan dịch bệnh, gây nguy hại cho sức khỏe, tính mạng con người, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, nguy hại cho kinh tế, cho an ninh quốc gia hoặc có văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn kiểm tra chuyên ngành trước thông quan.

3. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục mặt hàng phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành, người khai hải quan quy định tại Điều 4 Nghị định này thực hiện các thủ tục liên quan đến quản lý, kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

1. Hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử được miễn thuế nhập khẩu bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan theo từng đơn hàng từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống;

b) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 1.000.000 đồng Việt Nam nhưng có tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp dưới

100.000 đồng Việt Nam.

Mỗi tổ chức, cá nhân mua hàng chỉ được hưởng tiêu chuẩn miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a, điểm b khoản này không quá 1 đơn hàng/ngày và không quá 4 đơn hàng/tháng.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử có trị giá hải quan theo từng đơn hàng trên 1.000.000 đồng Việt Nam và có tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với toàn bộ trị giá hàng hóa nhập khẩu.

3. Ngoài các quy định về miễn thuế nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều này, chính sách thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 16. Trị giá hải quan

1. Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu qua giao dịch thương mại điện tử là giá bán ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, không bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế.

2. Trị giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu qua giao dịch thương mại điện tử là giá mua ghi trên đơn hàng hoặc chứng từ thanh toán hoặc chứng từ, tài liệu khác có giá trị tương đương, bao gồm chi phí vận tải quốc tế và bảo hiểm quốc tế (nếu có).

Điều 17. Quy định về thu nộp thuế, phí hải quan

1. Hình thức thu nộp tiền thuế, phí hải quan thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

2. Người nộp thuế tự kê khai, xác định số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước và nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

Trường hợp người nộp thuế không tự tính được số tiền thuế hoặc cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế kê khai, tính thuế không đúng với quy định của pháp luật thì cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Trường hợp doanh nghiệp khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho chủ hàng thì doanh nghiệp khai hải quan chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan.

3. Trường hợp doanh nghiệp khai hải quan thực hiện nộp thuế thay cho chủ hàng thì số tiền thuế, phí hải quan dự kiến phát sinh phải nộp được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước.

Định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần Chi cục quan hải quan phải lập hồ sơ nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định

gồm: Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định (01 bản chính) và Bản kê tờ khai - tiền thuế phát sinh chuyển nộp Ngân sách Nhà nước thu được của từng lô hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong ngày quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm Nghị định này (01 bản chính).

4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật Hải quan.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp tiền thuế, tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật Hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế, tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Chương V

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 18. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại:

a) Chi cục Hải quan nơi người khai hải quan có trụ sở hoặc nơi có cơ sở sản xuất; hoặc

b) Chi cục Hải quan nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu; hoặc

c) Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất hàng.

2. Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại:

a) Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập hàng; hoặc

b) Chi cục Hải quan quản lý địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh; hoặc

c) Chỉ cục Hải quan quản lý kho ngoại quan trong trường hợp hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử nhập khẩu từ kho ngoại quan.

Điều 19. Nguyên tắc kiểm tra

1. Việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro do Hệ thống thông báo. Căn cứ thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan của Hệ thống, quyết định của Chỉ cục trưởng Chỉ cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai, thông tin khai hải quan, thông tin chỉ dẫn rủi ro trên Hệ thống, công chức hải quan thực hiện kiểm tra chỉ tiết hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa và cập nhập kết quả kiểm tra vào Hệ thống.

2. Trong quá trình kiểm tra hải quan, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, công chức hải quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Chỉ cục trưởng Chỉ cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra phù hợp.

3. Về kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, trị giá hải quan; kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa; kiểm tra giấy phép, kết quả kiểm tra chuyên ngành; thực hiện theo quy định của Luật Hải quan, Luật quản lý ngoại thương, các Luật về quản lý, kiểm tra chuyên ngành và các văn bản hướng dẫn liên quan. Hàng hóa đưa về bảo quản trong khi chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu sau đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.

Mục 2

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU

Điều 20. Phân nhóm hàng hóa xuất khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Người khai hải quan căn cứ thông tin đơn hàng để thực hiện phân nhóm hàng hóa xuất khẩu như sau:

1. Hàng hóa nhóm 1: Hàng hóa không thuộc diện phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

2. Hàng hóa nhóm 2: Hàng hóa thuộc diện phải quản lý, kiểm tra chuyên ngành.

Điều 21. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 1

1. Hồ sơ hải quan: Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người khai hải quan thực hiện khai nhiều đơn hàng trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến Hệ thống chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan, thực hiện xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai hải quan để khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin khai trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người bán hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không thuộc nhóm 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này.

4. Hàng hóa xuất khẩu nhóm 1 được miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa và được thông quan sau khi người khai hải quan đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Công chức hải quan chỉ thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu vi phạm hoặc hàng hóa có rủi ro cao theo đánh giá của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 22 Nghị định này và được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2

1. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép (sau đây gọi chung là giấy phép xuất khẩu) hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo

quy định của pháp luật chuyên ngành (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành) hoặc chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành: 01 bản chụp.

Việc nộp, xuất trình các chứng từ quy định tại điểm b khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể nộp bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan nộp bản chụp về xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến có kết nối với cơ quan hải quan thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin theo từng đơn hàng trên tờ khai hải quan và gửi đến Hệ thống chậm nhất 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

Hàng hóa xuất khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và phải khai đầy đủ thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai hải quan, Hệ thống kiểm tra thông tin tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu về đơn hàng, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thông tin phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người bán hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không có Giấy phép xuất khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

4. Trường hợp kiểm tra hồ sơ hải quan:

a) Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

b) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy

định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

5. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan: xuất trình hàng hóa và phối hợp với cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa qua máy soi, trừ trường hợp máy soi gặp sự cố hoặc hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi;

b.3) Căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, tổng tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong hệ thống máy soi theo quy định;

b.4) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu vi phạm, thực hiện kiểm tra trực tiếp theo quy định của pháp luật hải quan;

b.5) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

6. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra xác định người khai hải quan khai sai so với thực tế về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì yêu cầu người khai hải quan thực hiện khai sửa đổi, bổ sung (trừ trường hợp không được khai sửa đổi, bổ sung) và xử lý hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu hình sự thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền;

b) Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

7. Thông quan hàng hóa:

a) Trường hợp miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được thông quan sau khi người khai hải quan đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan

1. Các trường hợp khai bổ sung

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung

theo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung sau khi đăng ký tờ khai hải quan đến trước thời điểm thông quan

a.1) Người khai hải quan được khai bổ sung thông tin trước thời điểm Hệ thống thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan;

a.2) Người khai hải quan phát hiện sai, sót trong việc khai hải quan sau thời điểm Hệ thống thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan thì được khai bổ sung thông tin và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

a.3) Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung thông tin theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan phát hiện sai, sót, không phù hợp giữa thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan với thông tin khai báo trong quá trình kiểm tra thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được thông quan

Trừ nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung thông tin trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra;

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, người khai hải quan mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung

a) Tờ khai sửa đổi, bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này:

b) Các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung: 01 bản chụp.

3. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung

a) Người khai hải quan nộp hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung thông qua Hệ thống;

b) Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung, Hệ thống kiểm tra thông tin sửa đổi, bổ sung với thông tin tờ khai hải quan ban đầu, cơ sở dữ liệu của Hệ thống và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp đã khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin và nộp đủ hồ sơ, Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai sửa đổi, bổ sung và phản hồi cho người khai hải quan;

b.2) Trường hợp khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin hoặc nộp chưa đầy đủ hồ sơ, Hệ thống phản hồi cho người khai hải quan về việc không cấp sổ đăng ký tờ khai sửa đổi, bổ sung và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi cấp sổ đăng ký tờ khai sửa đổi, bổ sung, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung và xử lý như sau:

c.1) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, phản hồi cho người khai hải quan về việc chấp nhận khai sửa đổi, bổ sung hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa;

c.2) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, phản hồi cho người khai hải quan và nêu rõ lý do;

d) Hàng hóa được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí, lệ phí hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan

a) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng chưa đưa hàng hóa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

b) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, hàng hóa phải kiểm tra thực tế nhưng người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra;

c) Tờ khai hải quan đã đăng ký, hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành nhưng không có giấy phép;

d) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan nhưng thực tế không xuất khẩu hàng hóa.

đ) Tờ khai hải quan xuất khẩu đã được đăng ký nhưng người mua hoặc người bán hủy đơn hàng.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Đối với các trường hợp quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kèm chứng từ chứng minh thực tế hàng hóa không xuất khẩu, người mua hoặc người bán hủy đơn hàng đến Hệ thống;

a.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế hoặc kê khai khấu trừ, thuế cho hàng hóa thuộc tờ khai hải quan đề nghị hủy với cơ quan thuế nội địa hoặc với cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ

quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế hoặc kê khai khấu trừ thuế thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này: cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan trên Hệ thống và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này:

Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chỉ cục trưởng phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống, xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 25. Thủ tục hải quan tái nhập đối với hàng hóa đã xuất khẩu

1. Hàng hóa tái nhập do người mua hàng ở nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan nhập khẩu theo các chỉ tiêu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc không có người nhận hàng; 01 bản chụp

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này (trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Chính sách thuế đối với hàng hóa tái nhập thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 3

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Điều 26. Phân nhóm hàng hóa nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

Người khai hải quan căn cứ thông tin đơn hàng để thực hiện phân nhóm hàng hóa nhập khẩu như sau:

1. Hàng hóa nhóm 1: Hàng hóa có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam (một triệu đồng) trở xuống và được miễn giấy phép, miễn kiểm tra chuyên ngành theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định này.

2. Hàng hóa nhóm 2: Hàng hóa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 1

1. Hồ sơ hải quan: Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Người khai hải quan thực hiện khai nhiều đơn hàng thuộc một Bảng kê thông tin vận chuyển trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến Hệ thống trước khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai, Hệ thống kiểm tra thông tin trên tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số tờ khai và phản hồi cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai hải quan để khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin khai trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người mua hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không thuộc nhóm 1 theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

4. Hàng hóa nhập khẩu nhóm 1 được miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa và được thông quan sau khi người khai hải quan đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Công chức hải quan chỉ thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu vi phạm hoặc hàng hóa có rủi ro cao theo đánh giá của cơ quan hải quan. Việc kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 28 Nghị định này và được thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2

1. Hồ sơ hải quan

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngoại thương và thương mại đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu) hoặc Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật về quản lý chuyên ngành: 01 bản chụp

Việc nộp, xuất trình các chứng từ quy định tại điểm b khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định cụ thể nộp bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan nộp bản chụp và xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến có kết nối với cơ quan hải quan thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Người khai hải quan thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin theo quy định tại điểm a khoản 1 theo từng đơn hàng trên một tờ khai hải quan và gửi đến Hệ thống trước khi hàng hóa đến cửa khẩu nhập hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành thì phải có giấy phép tại thời điểm đăng ký tờ khai và phải khai đầy đủ thông tin giấy phép trên tờ khai hải quan.

3. Trong thời hạn 01 giờ kể từ khi tiếp nhận thông tin tờ khai hải quan, Hệ thống kiểm tra thông tin tờ khai hải quan với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu khác của ngành hải quan và xử lý như sau:

a) Hệ thống tự động cấp số đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan trong trường hợp kết quả kiểm tra các chỉ tiêu thông tin phù hợp;

b) Hệ thống phản hồi thông tin cho người khai để thực hiện khai sửa đổi, bổ sung thông tin trong các trường hợp sau:

b.1) Thông tin trên tờ khai hải quan không đầy đủ;

b.2) Thông tin trên tờ khai hải quan không phù hợp với thông tin đơn hàng, thông tin thanh toán, thông tin vận chuyển;

c) Hệ thống từ chối đăng ký tờ khai hải quan trong trường hợp:

c.1) Thông tin về người mua hàng không có, không phù hợp trong cơ sở dữ liệu về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp.

c.2) Hàng hóa không có Giấy phép nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

4. Trường hợp kiểm tra hồ sơ hải quan:

a) Việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

5. Trường hợp kiểm tra thực tế hàng hóa:

a) Trách nhiệm của người khai hải quan: xuất trình hàng hóa và phối hợp với cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra thực tế hàng hóa;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này;

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa qua máy soi, trừ trường hợp máy soi gặp sự cố hoặc hàng hóa không phù hợp với việc kiểm tra qua máy soi hoặc hàng hóa bắt buộc phải kiểm tra trực tiếp bởi công chức hải quan theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan hoặc hàng hóa đã được kiểm tra qua máy soi tại cửa khẩu nhập theo quy định tại Điều 33 Nghị định này;

b.3) Căn cứ hình ảnh kiểm tra qua máy soi, thông tin trên tờ khai hải quan và các thông tin khác có được tại thời điểm kiểm tra để phân tích, đánh giá và kết luận về hình ảnh kiểm tra qua máy soi. Toàn bộ dữ liệu hình ảnh kiểm tra được lưu trữ trong hệ thống máy soi theo quy định;

b.4) Trường hợp kết quả kiểm tra qua máy soi cho thấy có dấu hiệu vi phạm, thực hiện kiểm tra trực tiếp theo quy định của pháp luật hải quan;

b.5) Thời hạn hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật Hải quan.

6. Xử lý kết quả kiểm tra:

a) Trường hợp cơ quan hải quan kiểm tra xác định người khai hải quan khai sai so với thực tế về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì yêu cầu người khai hải quan thực hiện khai sửa đổi, bổ sung (trừ trường hợp không được khai sửa đổi, bổ sung) và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp có dấu hiệu hình sự thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền.

b) Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết quả kiểm tra của cơ quan hải quan về tên hàng, mã số, xuất xứ, số lượng, khối lượng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan thì thực hiện khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

7. Thông quan hàng hóa:

a) Trường hợp miễn kiểm tra hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được thông quan sau khi người khai hải quan đã nộp đủ các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, hàng hóa được

thông quan sau khi hoàn thành kiểm tra, xử lý vi phạm (nếu có), nộp đủ các loại thuế, phí, lệ phí hải quan theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan

1. Người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Các trường hợp khai bổ sung và thủ tục khai bổ sung thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

Điều 30. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan

a) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu mà không có hàng hóa đến cửa khẩu nhập;

b) Tờ khai hải quan đã đăng ký, hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành nhưng không có giấy phép;

c) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy;

d) Hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định.

đ) Tờ khai hải quan nhập khẩu đã được đăng ký nhưng người mua hoặc người bán hủy đơn hàng.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Trách nhiệm của người khai hải quan

Đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này và gửi kèm chứng từ chứng minh người bán hủy đơn hàng đến Hệ thống;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, d khoản 1 Điều này: cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai hải quan trên Hệ thống và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan thông qua Hệ thống;

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Chỉ cục trưởng phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống, xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định.

Điều 31. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu xuất trả

1. Hàng hóa xuất trả gồm:

a) Hàng hóa đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu hoặc chưa hoàn thành thủ tục nhập khẩu nhưng người mua hàng từ chối nhận hàng.

b) Hàng hóa không đủ điều kiện nhập khẩu.

2. Hồ sơ hải quan:

a) Tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ chứng minh từ chối nhận hàng của chủ hàng trong trường hợp chủ hàng từ chối nhận hàng: 01 bản chụp.

c) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): 01 bản chụp;

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này (trừ giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

4. Trường hợp hàng hóa (trừ ma túy, vũ khí, tài liệu phản động, hóa chất độc bảng I theo Công ước cấm vũ khí hóa học) chưa làm thủ tục nhập khẩu đang nằm trong khu vực giám sát hải quan, nếu người vận chuyển hoặc chủ hàng đề nghị được tái xuất thì Chi cục trưởng Chi cục hải quan nơi hàng hóa đang lưu giữ tổ chức giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập.

5. Chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu xuất trả thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Mục 3

GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU GIAO DỊCH QUA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 32. Giám sát hàng hóa xuất khẩu đã thông quan

1. Tại địa điểm lưu giữ hàng hóa

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm lưu giữ hàng hóa

a.1) Hàng hóa xuất khẩu chờ làm thủ tục hải quan và hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan phải được lưu giữ tại các khu vực riêng biệt.

a.2) Hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống;

a.3) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm: Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống;

a.4) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

a.4.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống. Cho phép đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm nếu kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống với thông tin thực tế hàng hóa phù hợp; Không cho phép đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm nếu kết quả đối chiếu giữa thông tin tiếp nhận từ Hệ thống với thông tin thực tế hàng hóa không phù hợp hoặc khi nhận được thông báo dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan và đồng thời thông báo người khai hải quan liên hệ với Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để xử lý theo quy định;

a.4.2) Ngay sau khi đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống.

Trường hợp sửa, hủy thông tin xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm, gửi thông tin đề nghị sửa, hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Cơ quan hải quan tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào địa điểm, thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu đưa vào địa điểm;

b.2) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm: Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống.

b.3) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

b.3.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái từ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính quy định và gửi đến Hệ thống của doanh nghiệp;

b.3.2) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với hàng hóa có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

b.3.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm từ Hệ thống;

b.3.4) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp.

2. Tại cửa khẩu xuất

a) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a.1) Chỉ thực hiện kiểm tra hàng hóa trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác.

a.2) Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi và các phương tiện kỹ thuật khác không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

a.3) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Chi cục Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định;

a.4) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

a.5) Chi trả các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra hàng hóa.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

b.1) Đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b.2) Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế;

b.3) Chứng kiến và ký xác nhận vào Biên bản chứng nhận việc kiểm tra.

3. Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực cửa khẩu xuất thì cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ địa điểm tập kết kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất thực hiện theo quy định về hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 33. Giám sát hàng hóa nhập khẩu

1. Tại cửa khẩu nhập

a) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

a.1) Trên cơ sở thông tin của hãng vận chuyển và Bảng kê thông tin vận chuyển, thông tin đơn hàng đã được gửi đến Hệ thống, Hệ thống lựa chọn các lô hàng cần kiểm tra để phát hiện hàng hóa cấm nhập khẩu. Việc kiểm tra hàng hóa bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác.

a.2) Trường hợp khi kiểm tra qua máy soi và các phương tiện kỹ thuật khác phát hiện dấu hiệu vi phạm thì thực hiện kiểm tra trực tiếp hàng hóa có dấu hiệu vi phạm.

a.3) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống. Kết quả kiểm tra trên Hệ

thống là căn cứ để cơ quan hải quan thực hiện thủ tục hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan.

a.4) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng:

b.1) Đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

b.2) Doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng hệ thống quản lý điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế;

b.3) Chứng kiến và ký xác nhận vào Biên bản chứng nhận việc kiểm tra.

2. Tại địa điểm lưu giữ hàng hóa

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm

a.1) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào địa điểm:

a.1.1) Cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống.

a.1.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống trong trường hợp hàng hóa vào địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin đã khai gửi đến Hệ thống tại thời điểm trước đó.

a.2) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm:

a.2.1) Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo các chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống;

a.2.2) Trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống.

a.3) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

a.3.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống;

a.3.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm khi thông tin trên gói, kiện hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

a.3.3) Không được đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm khi nhận được Thông báo từ Hệ thống về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ Cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

a.3.4) Ngay sau khi đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống;

a.3.5) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành và gửi đến Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào địa điểm: Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống.

b.2) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong địa điểm:

b.2.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống;

b.2.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành trong trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng;

b.3) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi địa điểm:

b.3.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin do Bộ Tài chính ban hành đến Hệ thống của doanh nghiệp;

b.3.2) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

b.3.3) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

b.3.4) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi địa điểm trên Hệ thống và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp.

3. Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa nằm trong khu vực cửa khẩu nhập thì cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, địa điểm thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Việc giám sát hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng hóa chuyển phát nhanh, bưu chính thực hiện theo quy định đối với hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 34. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan:

a) Xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

b) Ban hành định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan hải quan và các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp, trao đổi thông tin thông qua Hệ thống.

c) Tổ chức thực hiện thủ tục, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.

2. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực:

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giao dịch qua thương mại điện tử, ngoài ra:

a) Bộ Công thương:

Cung cấp cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) danh sách các sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ngay sau khi được Bộ Công thương xét duyệt thông báo hoặc đăng ký việc thực hiện giao dịch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử; thông tin các sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có vi phạm trong việc thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua thương mại điện tử thông qua Hệ thống.

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý các sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng có hành vi vi phạm trong hoạt động giao dịch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử.

b) Bộ Công an:

Chia sẻ cơ sở dữ liệu dân cư; cơ sở dữ liệu liên quan đến cá nhân có tiền án, tiền sự; cung cấp danh sách cá nhân, tổ chức liên quan đến rửa tiền; không bố cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thông qua Hệ thống.

c) Ngân hàng Nhà nước:

Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xử lý các tổ chức tín dụng dịch vụ thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua thương mại điện tử.

Điều 35. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch thương mại điện tử

1. Chủ sở hữu sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng hoặc nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện cung cấp dịch vụ về thương mại điện tử tại Việt Nam phải thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hoặc theo ủy quyền của mình tại Việt Nam. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện hoặc nội dung ủy quyền phải đảm bảo các trách nhiệm quy định tại khoản b Khoản này.

2. Trách nhiệm của chủ sở hữu sản phẩm giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn các giao dịch hàng hóa vi phạm pháp luật Việt Nam;

c) Phối hợp với các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ rà soát và gỡ bỏ các sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định;

d) Thực hiện các nghĩa vụ về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, chất lượng sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trách nhiệm của doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin; Trường hợp doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử không có hiện diện tại Việt Nam thì phải ủy quyền cho đại lý ở Việt Nam thực hiện cung cấp thông tin theo quy định.

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc ngăn chặn hàng hóa vi phạm pháp luật Việt Nam được vận chuyển về Việt Nam.

4. Trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán

a) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về độ chính xác của thông tin. Trường hợp đơn vị cung cấp thanh toán không thực hiện cung cấp thông tin thì phải ủy quyền cho doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa cung cấp thông tin;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc xác minh các thanh toán của người mua hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam.

5. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Khai hải quan và thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp và hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan;

c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của cơ quan hải quan, công chức hải quan trong việc làm thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải;

d) Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Thực hiện lưu hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan;

e) Thực hiện quyết định của cơ quan hải quan về việc ấn định thuế, kiểm tra sau thông quan.

6. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức tại Việt Nam (thực hiện mua hàng)

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cá nhân cho các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng khi thực hiện mua hàng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin cung cấp;

c) Không được mua hàng hóa mà địa chỉ giao hàng tại Việt Nam thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

7) Trách nhiệm của người bán hàng tại Việt Nam thực hiện bán hàng trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng ở nước ngoài:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định cho doanh nghiệp vận chuyển, chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của thông tin cung cấp;

c) Không được bán hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

2. Trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa có chức năng đáp ứng yêu cầu truyền nhận thông tin điện tử theo quy định tại Nghị định này, người khai hải quan và cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thông thường.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, định mức miễn thuế, chính sách thuế nhập khẩu, thuế nhập khẩu bổ sung (thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tự vệ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/09/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 của Chính phủ được áp dụng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

4. Bãi bỏ Quyết định 78/2010/QĐ-TTg ngày 30/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mức giá trị hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh được miễn thuế.

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ trưởng, các Phó Thủ trưởng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Tổng lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTHH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị định số/NĐ-CP ngày/...../.....)

Mục lục

1. Phụ lục I. Chỉ tiêu thông tin đối với người khai đăng ký cấp tài khoản.
2. Phụ lục II. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai đối với thông tin đơn hàng.
3. Phụ lục III. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai bổ sung đối với thông tin đơn hàng.
4. Phụ lục IV. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai đối với thông tin thanh toán.
5. Phụ lục V. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai bổ sung đối với thông tin thanh toán.
6. Phụ lục VI. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai đối với thông tin vận chuyển.
7. Phụ lục VII. Chỉ tiêu thông tin liên quan đến thủ tục khai bổ sung đối với thông tin vận chuyển.
8. Phụ lục VIII. Chỉ tiêu thông tin khai đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 1.
9. Phụ lục IX. Chỉ tiêu thông tin khai đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2.
10. Phụ lục X. Chỉ tiêu thông tin khai đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 1.
11. Phụ lục XI. Chỉ tiêu thông tin khai đối với hàng hóa nhập khẩu nhóm 2.
12. Phụ lục XII. Chỉ tiêu thông tin không được khai sửa đổi, bổ sung đối với tờ khai hải quan.
13. Phụ lục XIII. Chỉ tiêu thông tin khai sửa đổi, bổ sung tờ khai hải quan.
14. Phụ lục XIV. Chỉ tiêu thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu.
15. Phụ lục XV. Mẫu bản kê tờ khai - tiền thuế phát sinh.

Phụ lục I

**CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI
ĐĂNG KÝ CẤP TÀI KHOẢN**

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Lập lại
I	Thông tin chung		
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X	
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)		
3	Tên viết tắt		
4	Năm thành lập	X	
5	Địa chỉ tổ chức	X	
6	Website		
7	Điện thoại	X	
8	Fax		
9	Số đăng ký kinh doanh	X	
10	Mã số thuế của tổ chức	X	
11	Lĩnh vực hoạt động	X	
12	Giấy phép kinh doanh (dạng file ảnh)	X	
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật		
1	Họ và tên	X	
2	Điện thoại	X	
3	Di động	X	
4	Email	X	
III	Thông tin chữ ký số		
1	Số định danh chứng thư số		X
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số		X
3	Tên người được cấp chứng thư số		X
4	Ngày hiệu lực		X
5	Ngày hết hiệu lực		X
6	Khóa công khai		X

Phụ lục II
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI ĐÓI VỚI
THÔNG TIN ĐƠN HÀNG

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số tờ khai thông tin đơn hàng	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai thông tin đơn hàng	
2	Ngày đăng ký tờ khai thông tin đơn hàng	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký	
3	Loại đơn hàng	Nhập I: Đơn hàng nhập khẩu Nhập E: Đơn hàng xuất khẩu	
4	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
Thông tin tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng			
5	Tên tổ chức cung cấp thông tin đơn hàng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cung cấp thông tin (do nhập vào tài khoản của hệ thống)	
6	Mã số thuế		
7	Địa chỉ		
8	Số điện thoại liên hệ		
Thông tin người mua, người nhận hàng			
9	Họ và tên người mua	Nhập đầy đủ họ và tên người mua/Tên tổ chức	
10	Số định danh cá nhân/Mã số thuế	- Nhập mã số định danh cá nhân của người mua (cá nhân) trong trường hợp người mua có quốc tịch Việt Nam và địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam. Trường hợp người mua (cá nhân) có địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam nhưng không có quốc tịch Việt Nam thì nhập số hộ chiếu. - Nhập mã số thuế đối với tổ chức. - Trường hợp địa chỉ người nhận ở nước ngoài: nhập NN.	
11	Số điện thoại người mua	Nhập số điện thoại của người mua	
12	Họ và tên người nhận hàng	Nhập đầy đủ họ và tên người nhận hàng	
13	Địa chỉ nhận hàng	Nhập địa chỉ của người nhận hàng.	
14	Số điện thoại người nhận hàng	Nhập số điện thoại của người nhận hàng	
Thông tin sàn giao dịch/website thương mại điện tử bán hàng (Trường hợp trùng với tổ chức cung cấp thông tin thì không phải nhập)			
15	Tên sàn giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán	Nhập tên sàn giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng	

	Hàng		
16	Mã số thuế	- Nhập mã số thuế của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng trong trường hợp chủ sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam; - Sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng của tổ chức nước ngoài: Nhập 0.	
17	Địa chỉ	Nhập địa chỉ của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng	
18	Điện thoại	Nhập số điện thoại của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng	
Thông tin thanh toán			
19	Hình thức thanh toán	Nhập 1: Thanh toán khi nhận hàng (COD) Nhập 2: Thanh toán trước khi nhận hàng	
20	Tổng số tiền thanh toán	Nhập tổng số tiền thanh toán đơn hàng	
21	Mã đơn vị tiền tệ	Nhập mã đơn vị tiền tệ	
Thông tin hàng hóa trong đơn hàng: Mỗi đơn hàng khai được tối đa 20 dòng hàng hóa khác nhau			
22	Số mục hàng	Nhập số thứ tự mục hàng trong đơn hàng của sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
23	Tên hàng (mô tả hàng hóa)	Nhập tên hàng hóa, mô tả hàng hóa (bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Việt)	
24	Xuất xứ	Nhập nước xuất xứ của hàng hóa	
25	Số lượng	Nhập số lượng hàng hóa	
26	Đơn vị tính	Nhập mã đơn vị tính theo bảng mã sử dụng bản mã đơn vị tính tại website Hải quan www.customs.gov.vn	
27	Đơn giá	Nhập đơn giá của hàng hóa	
28	Số tiền thanh toán	Không cần nhập, hệ thống tự động tính theo đơn giá và số lượng	

Phụ lục III
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI BỐ SUNG
ĐỐI VỚI THÔNG TIN ĐƠN HÀNG

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
Thông tin chung			
1	Số tờ khai thông tin đơn hàng bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập số tờ khai thông tin đơn hàng bổ sung	
2	Ngày đăng ký tờ khai thông tin đơn hàng bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai thông tin đơn hàng bổ sung	
3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai thông tin đơn hàng ban đầu	
4	Số tờ khai thông tin đơn hàng ban đầu	Nhập số tờ khai thông tin đơn hàng ban đầu	
5	Ngày khai tờ khai thông tin đơn hàng ban đầu	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày khai tờ khai thông tin đơn hàng ban đầu	
7	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
B Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung			
8	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung theo đúng tên chỉ tiêu thông tin trên tờ khai thông tin đơn hàng ban đầu	
9	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
10	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
11	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
12	Chứng cứ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

Phụ lục IV
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI ĐÓI VỚI
THÔNG TIN THANH TOÁN

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số tờ khai thông tin thanh toán	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số (Hệ thống căn cứ vào Số đơn hàng để cấp số tờ khai thông tin thanh toán trùng với số tờ khai thông tin đơn hàng)	
2	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
Thông tin tổ chức cung cấp thông tin thanh toán			
3	Tên tổ chức cung cấp thông tin thanh toán	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cung cấp thông tin (do nhập vào tài khoản của hệ thống)	
4	Mã số thuế		
5	Địa chỉ		
6	Số điện thoại liên hệ		
Thông tin thanh toán			
7	Mã đơn vị thanh toán	Nhập mã đơn vị thanh toán	
8	Tên đơn vị thanh toán	Nhập tên đơn vị thanh toán	
9	Số giao dịch thanh toán	Nhập số thanh toán duy nhất của đơn vị thanh toán	
10	Tên người thanh toán	Nhập họ và tên người thanh toán	
11	Số thẻ thanh toán	Nhập số thẻ của người thanh toán	
12	Tổng số tiền thanh toán	Nhập tổng số tiền thanh toán đơn hàng	
13	Mã đơn vị tiền tệ	Nhập mã đơn vị tiền tệ	
14	Thời gian thanh toán	Nhập theo định dạng Ngày /tháng/năm	
Thông tin sàn giao dịch/website thương mại điện tử bán hàng			
15	Tên sàn giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng	Nhập tên sàn giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng	
16	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của sàn giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng trong trường hợp chủ sàn giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam; Trường hợp sàn giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng của tổ chức nước ngoài nhập 0	

Phụ lục V
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐỀN THÙ TỰC KỊAI BỔ SUNG
ĐỐI VỚI THÔNG TIN THANH TOÁN

SIT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
Thông tin chung			
1	Số tờ khai thông tin thanh toán bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai thông tin thanh toán bổ sung	
2	Ngày đăng ký tờ khai thông tin thanh toán bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai thông tin thanh toán bổ sung	
3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai thông tin thanh toán ban đầu	
4	Số tờ khai thông tin thanh toán ban đầu	Nhập số tờ khai thông tin thanh toán ban đầu	
5	Ngày khai tờ khai thông tin thanh toán ban đầu	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày khai tờ khai thông tin thanh toán ban đầu	
7	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
B Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung			
8	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung theo đúng tên chỉ tiêu thông tin trên tờ khai thông tin thanh toán ban đầu	
9	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
10	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
11	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
12	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

Phụ lục VI
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI ĐOẠI VỚI
THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số Bảng kê thông tin vận chuyển	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập số Bảng kê thông tin vận chuyển	
2	Tên doanh nghiệp vận chuyển	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
3	Mã số thuế doanh nghiệp vận chuyển		
4	Địa chỉ doanh nghiệp vận chuyển		
5	Số điện thoại liên hệ doanh nghiệp vận chuyển		
6	Mã phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (hàng rời, lỏng...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
7	Tên phương tiện vận chuyển	Nhập số của phương tiện vận chuyển hàng hóa Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng	

		Auh). Ví dụ: AB0001/01IAN Trường hợp đối với hàng xuất chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
8	Dự kiến thời gian hàng hóa đến cửa khẩu	Đối với hàng hóa nhập khẩu là thời gian dự kiến hàng đến cửa khẩu nhập tại Việt Nam, đối với hàng hóa xuất khẩu là thời gian dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu xuất	
9	Tên sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng	Nhập tên sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng	
10	Mã số thuế	Nhập mã số thuế của sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng trong trường hợp chủ sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam; Trường hợp sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng của tổ chức nước ngoài nhập 0	
Mỗi đơn hàng thực hiện khai đầy đủ các chỉ tiêu sau			
11	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sản giao dịch thương mại điện tử, Websites thương mại điện tử bán hàng	
12	Số vận đơn	Nhập số vận đơn bao gồm phần số, phần chữ và các kí tự đặc biệt (nếu có)	
13	Họ và tên người nhận hàng	- Nhập đầy đủ họ và tên người nhận hàng đối với hàng nhập. - Không bắt buộc nhập đối với hàng xuất khẩu	
14	Địa chỉ nhận hàng	Nhập địa chỉ của người nhận hàng. - Không bắt buộc nhập đối với hàng xuất khẩu	
15	Số điện thoại	Nhập số điện thoại của người nhận hàng - Không bắt buộc nhập đối với hàng xuất khẩu	
16	Trọng lượng	Nhập trọng lượng của đơn hàng	
17	Trị giá thanh toán	Nhập số tiền thanh toán	

Phụ lục VII
CHỈ TIÊU THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC KHAI BỐ SUNG
ĐỐI VỚI THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
<i>Thông tin chung</i>			
1	Số Bảng kê thông tin vận chuyển bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số Bảng kê thông tin vận chuyển bổ sung	
2	Ngày đăng ký số Bảng kê thông tin vận chuyển bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký số Bảng kê thông tin vận chuyển bổ sung	
3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký số Bảng kê thông tin vận chuyển ban đầu	
4	Số Bảng kê thông tin vận chuyển ban đầu	Nhập số Bảng kê thông tin vận chuyển ban đầu	
5	Ngày khai số Bảng kê thông tin vận chuyển ban đầu	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày khai số Bảng kê thông tin vận chuyển ban đầu	
7	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
<i>B Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung</i>			
8	Chỉ tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chỉ tiêu thông tin cần khai bổ sung theo đúng tên chỉ tiêu thông tin trên Bảng kê thông tin vận chuyển ban đầu	
9	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
10	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
11	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
12	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

Phụ lục VIII
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
NHÓM 1

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số	
2	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên mã địa điểm xếp hàng (2) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
3	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
4	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
5	Mã số thuế của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử/ bán hàng	- Nhập mã số thuế của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng trong trường hợp chủ sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam; - Sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng của tổ chức nước ngoài: Nhập 0.	
6	Thông tin về sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng (Tên, địa chỉ, điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
7	Người bán hàng	Nhập họ và tên người bán hàng/Tên doanh nghiệp bán hàng	Nhập thông tin người bán hàng đối với sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại
8	CCCD/Mã số thuế	Nhập số căn cước công dân hoặc nhập mã số thuế doanh nghiệp	

			điện từ bán hàng của tổ chức nước ngoài
9	Tổng số tiền thanh toán	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thanh toán của các đơn hàng	
10	Tổng số tiền thuế	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế của các đơn hàng	
11	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng hàng	
12	Mã phương thức vận chuyển	Căn cứ vào phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (nặng rời, lỏng,...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
13	Tên phương tiện vận tải	Nhập số của phương tiện vận chuyển hàng hóa Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (săn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng kí trên hệ thống dựa trên hồ hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hàng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN Trường hợp đối với hàng xuất chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày IDC theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động	

xuất ra tên phương tiện vận chuyển.			
14	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
15	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng bằng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chủ cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Phản ghi chú". Sử dụng bằng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
16	Mã địa điểm xếp hàng	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bằng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
17	Phản ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú	
Thông tin liên quan đến hàng hóa của từng đơn hàng (Một tờ khai, khai được tối đa 100 số đơn hàng)			
18	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sản giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
19	Số House AWB		
20	Mô tả hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
21	Mã xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa	
22	Số lượng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
23	Mã số HS	Nhập mã HS của hàng hóa (Hệ thống hỗ trợ lấy toàn bộ thông tin đã khai về đơn hàng, người khai bổ sung thông tin mã số HS của hàng hóa)	
24	Thuế suất	Hệ thống tự động cập nhật thuế suất theo mã số HS, trong trường hợp thuế suất không chính xác, thực hiện nhập mức thuế suất chính xác.	
25	Số tiền thuế phải nộp	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính số tiền thuế theo từng đơn hàng	

Phụ lục IX
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI BÁO VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
NHÓM 2

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số	
2	Số tờ khai nhập khẩu ban đầu	Chỉ nhập ở này trong trường hợp tái xuất đối với hàng đã nhập khẩu	
3	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên mã địa điểm xếp hàng. (2) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
4	Mã hộ phần xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
5	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
6	Mã số thuế của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng	- Nhập mã số thuế của sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng trong trường hợp chủ sản giao dịch thương mại điện tử/ websites thương mại điện tử bán hàng tại Việt Nam; - Sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng của tổ chức nước ngoài: Nhập 0.	
7	Thông tin về sản giao dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng (Tên, địa chỉ, điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
8	Người bán hàng	Nhập họ và tên người bán hàng/Tên doanh nghiệp bán hàng	Nhập thông tin người bán hàng
9	CCCD/Mã số thuế	Nhập số căn cước công dân hoặc nhập mã số thuế	

		doanh nghiệp	Đối với sản giáo dịch thương mại điện tử/ website thương mại điện tử bán hàng của tổ chức nước ngoài. Không phải nhập trong trường hợp tái xuất đối với hàng đã nhập khẩu
10	Tổng số tiền thanh toán	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thanh toán của đơn hàng	
11	Tổng số tiền thuế	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế của đơn hàng	
12	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng hàng	
13	Mã phương thức vận chuyển	Căn cứ vào phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: "1": Đường không "2": Đường biển (container) "3": Đường biển (cảng rời, lồng,...) "4": Đường bộ (xe tải) "5": Đường sắt "6": Đường sông "9": Khác	
14	Tên phương tiện vận tải	Nhập số của phương tiện vận chuyển hàng hóa Ô 1: Nhập hã hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin co bản của tàu chưa được đăng ký vào hệ thống thì nhập "9999". Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB,...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Nếu không nhập liệu, hệ thống sẽ tự động xuất ra tên tàu đã đăng ký trên hệ thống dựa trên hã hiệu đã nhập ở ô 1. (3) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gach chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký	

		tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN Trường hợp đối với hàng xuất chưa có thông tin về chuyến bay thì nhập như sau: 000000/ngày 10C theo nguyên tắc trên. (4) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (5) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu. (6) Không phải nhập trong trường hợp tại chỉ tiêu "Mã hiệu phương thức vận chuyển", người khai chọn mã "9" và trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động xuất ra tên phương tiện vận chuyển.	
15	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
16	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Phần ghi chú". Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
17	Mã địa điểm xếp hàng	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
18	Phần ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú	
Thông tin liên quan đến hàng hóa của đơn hàng			
19	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
20	Số vận đơn	Nhập số vận đơn	
21	Giấy phép xuất khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp phải giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan (tham khảo thông tin bảng "Mã vận đơn pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên	Không phải nhập trong trường hợp tái xuất đối với hàng đã

		website hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập số Giấy phép xuất khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành.	nhập khẩu
22	Mô tả hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật theo đơn hàng	
23	Mã xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa	
24	Số lượng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật theo đơn hàng	
25	Mã số HS	Nhập mã HS của hàng hóa (Hệ thống hỗ trợ lấy toàn bộ thông tin đã khai về đơn hàng, người khai bổ sung thông tin mã số HS của hàng hóa)	
26	Thuế suất	Hệ thống tự động cập nhật thuế suất theo mã số HS, trong trường hợp thuế suất không chính xác, thực hiện nhập mức thuế suất chính xác.	
27	Số tiền thuế phải nộp	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính số tiền thuế theo đơn hàng	

Phụ lục X
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
NHÓM 1

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mã tả	Ghi chú
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số	
2	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên mã địa điểm xếp hàng (2) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
3	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
4	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
5	Số Hàng kê thông tin vận chuyển	Nhập Bảng kê thông tin vận chuyển, Hệ thống tự động cung cấp các thông tin về doanh nghiệp vận chuyển, mã phương thức vận chuyển, tên phương tiện vận chuyển, Dự kiến thời gian hàng hóa đến cửa khẩu, thông tin về sản giao dịch thương mại điện tử.	
6	Tổng số tiền thanh toán	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thanh toán của các đơn hàng	
7	Tổng số tiền thuế	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế của các đơn hàng	
8	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng hàng	
9	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo. 2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết	

		hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Phần ghi chú". Sử dụng bảng "Mã Chỉ cục Hải quan - Đối thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
10	Mã địa điểm xếp hàng	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các bảng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
11	Phần ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú	
Thông tin liên quan đến hàng hóa của từng đơn hàng theo Bảng kê thông tin vận chuyển			
12	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
13	Số vận đơn	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
14	Số định danh cá nhân/Mã số thuế của người mua hàng	- Nhập mã số định danh cá nhân của người mua (cá nhân) trong trường hợp người mua có quốc tịch Việt Nam và địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam. Trường hợp người mua (cá nhân) có địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam nhưng không có quốc tịch Việt Nam thì nhập số hộ chiếu. - Nhập mã số thuế đối với tổ chức.	
15	Thông tin về người mua hàng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
16	Họ và tên người nhận hàng	Nhập đầy đủ họ và tên người nhận hàng đối với hàng nhập.	
17	Địa chỉ nhận hàng	Nhập địa chỉ của người nhận hàng.	
18	Mô tả hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
19	Mã xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa	
20	Số lượng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
21	Mã số HS	Nhập mã HS của hàng hóa (Hệ thống hỗ trợ lấy toàn bộ thông tin đã khai về đơn hàng, người khai bổ sung thông tin mã số HS của hàng hóa)	
22	Thuế suất	Hệ thống tự động cập nhật thuế suất theo mã số HS, trong trường hợp thuế suất không chính xác, thực hiện nhập mức thuế suất chính xác.	
23	Số tiền thuế phải nộp	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính số tiền thuế theo từng đơn hàng	

Phụ lục XI
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
NHÓM 2

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số	
2	Số tờ khai xuất khẩu ban đầu	Chỉ nhập ô này trong trường hợp tái nhập đối với hàng đã xuất khẩu	
3	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai dựa trên mã địa điểm xếp hàng (2) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
4	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã Đội thủ tục xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã Đội thủ tục xử lý tờ khai dựa trên mã HS. (3) Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	
5	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật	
6	Số Bảng kê thông tin vận chuyển	Nhập Bảng kê thông tin vận chuyển, Hệ thống tự động cung cấp các thông tin về doanh nghiệp vận chuyển, mã phương thức vận chuyển, tên phương tiện vận chuyển, Dự kiến thời gian hàng hóa đến cửa khẩu, thông tin về sản giao dịch thương mại điện tử.	
7	Tổng số tiền thanh toán	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thanh toán của các đơn hàng	
8	Tổng số tiền thuế	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính tổng số tiền thuế của các đơn hàng	
9	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng hàng	
10	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	1. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu đã được Tổng cục Hải quan mã hóa, sử dụng bảng mã "Địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn để khai báo.	

		2. Trường hợp địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu chưa được Tổng cục Hải quan mã hóa: sử dụng mã tạm của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai để khai báo, đồng thời phải ghi cụ thể địa điểm tập kết hàng, thời gian dự kiến đóng container, xếp hàng lên phương tiện vận tải tại ô "Phần ghi chú". Sử dụng bảng "Mã Chi cục Hải quan - Đối thủ tục" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn	
11	Mã địa điểm xếp hàng	Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (sử dụng các hàng mã "Cảng-ICD trong nước", "Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt" và "Sân bay trong nước" trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
12	Phần ghi chú	Nhập các nội dung cần ghi chú	
Thông tin liên quan đến hàng hóa của từng đơn hàng theo Bảng kê thông tin vận chuyển			
13	Số đơn hàng	Nhập số đơn hàng theo số quản lý đơn hàng của các sàn giao dịch thương mại điện tử, website thương mại điện tử bán hàng	
14	Số vận đơn	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
15	Giấy phép nhập khẩu	Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu trong trường hợp phải giấy phép nhập khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan (tham khảo thông tin bảng "Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép" trên website hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập số Giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành.	Không phải nhập trong trường hợp tái nhập đối với hàng đã xuất khẩu
16	Số định danh cá nhân/Mã số thuế của người mua hàng	- Nhập mã số định danh cá nhân của người mua (cá nhân) trong trường hợp người mua có quốc tịch Việt Nam và địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam. Trường hợp người mua (cá nhân) có địa chỉ nhận hàng tại Việt Nam nhưng không có quốc tịch Việt Nam thì nhập số hộ chiếu. - Nhập mã số thuế đối với tổ chức.	
17	Thông tin về người mua hàng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
18	Họ và tên người nhận hàng	Nhập đầy đủ họ và tên người nhận hàng đối với hàng nhập.	
19	Địa chỉ nhận hàng	Nhập địa chỉ của người nhận hàng.	
20	Mô tả hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	
21	Mã xuất xứ	Nhập mã nước xuất xứ của hàng hóa	
22	Số lượng	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật từng đơn hàng	

23	Mã số HS	Nhập mã HS của hàng hóa (Hệ thống hỗ trợ lấy toàn bộ thông tin để khai về đơn hàng, người khai bổ sung thông tin mã số HS của hàng hóa)	
24	Thuế suất	Hệ thống tự động cập nhật thuế suất (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng,...) theo mã số HS, trong trường hợp thuế suất không chính xác, thực hiện nhập mức thuế suất chính xác.	
25	Số tiền thuế phải nộp	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động tính số tiền thuế theo từng đơn hàng	

Phụ lục XII
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHÔNG ĐƯỢC KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐỐI VỚI TỜ KHAI HẢI QUAN

I. Tờ khai hải quan xuất khẩu

Loại tờ khai STT	Tờ khai xuất khẩu nhóm 1	Tờ khai xuất khẩu nhóm 2
01	Cơ quan Hải quan	Cơ quan Hải quan
02	Mã địa điểm xếp hàng	Mã địa điểm xếp hàng
03		Giấy phép xuất khẩu

II. Tờ khai hải quan nhập khẩu

Loại tờ khai STT	Tờ khai nhập khẩu nhóm 1	Tờ khai nhập khẩu nhóm 2
01	Cơ quan Hải quan	Cơ quan Hải quan
02	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến
03		Giấy phép nhập khẩu

Phụ lục XIII
CHỈ TIÊU THÔNG TIN KHAI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TỜ KHAI HẢI QUAN

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả	Ghi chú
Thông tin chung			
1	Số tờ khai bổ sung	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai bổ sung	
2	Ngày đăng ký tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đăng ký tờ khai bổ sung	
3	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai ban đầu.	
4	Số tờ khai ban đầu	Nhập số tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu.	
5	Ngày khai tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu ban đầu	Nhập ngày khai báo xuất khẩu hoặc nhập khẩu của tờ khai ban đầu.	
6	Ngày cấp phép tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu ban đầu	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu (nếu có)	
7	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cập nhật	
B Thông tin khai báo chi tiết khai bổ sung			
8	Chi tiêu thông tin khai bổ sung	Tên chi tiêu thông tin cần khai bổ sung theo đúng tên chi tiêu thông tin trên tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu	
9	Nội dung trước khi khai bổ sung	Nhập nội dung trước khi khai bổ sung	
10	Nội dung sau khi khai bổ sung	Nhập nội dung sau khi khai bổ sung	
11	Lý do	Nhập lý do khai bổ sung	
12	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc khai bổ sung gửi kèm	

Phụ lục XIV
CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ HỦY TỜ KHAI HẢI QUAN
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú
1	Số tờ khai đề nghị hủy	Nhập số tờ khai đề nghị hủy
2	Ngày đề nghị hủy tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động ghi nhận ngày đề nghị hủy tờ khai
3	Ngày khai báo tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy	Nhập ngày khai tờ khai xuất khẩu hoặc tờ khai nhập khẩu của tờ khai đề nghị hủy
4	Ngày cấp phép tờ khai xuất, nhập khẩu đề nghị hủy	Nhập ngày thông quan của tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu đề nghị hủy.
5	Cơ quan hải quan	Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị hủy
6	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan.
7	Thông tin về người khai hải quan (tên tổ chức, cá nhân; mã số thuế; địa chỉ; số điện thoại)	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cập nhật
8	Mã lý do hủy	Nhập mã lý do hủy
9	Lý do hủy	Nhập chi tiết lý do hủy tờ khai.
10	Chứng từ chứng minh	Liệt kê các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai gửi kèm (nếu có)

Phụ lục XV
MẪU BẢN KÊ TỜ KHAI - TIỀN THUẾ PHÁT SINH

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
 CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN

Số:/BK-CQBHV3

BẢN KÊ TỜ KHAI - TIỀN THUẾ PHÁT SINH CHUYỂN NỢ NSNN

ngày tháng năm

DVT: VN đồng

STT	SỐ, NGÀY TỜ KHAI	SỐ, NGÀY BIÊN LẠI	SỐ TIỀN ĐÃ NỢP						
			TỔNG SỐ	XK	NK	TIDB	GTGT	BVMT	
(1)	(2)	(3)	(4 - 4.1-4.2)	(4.1)	(4.2)	(4.3)	(4.4)	(4.5)	(4.6)
2	Tờ khai 1								
3	Tờ khai 2								
4									
									
	Cộng								

NGƯỜI LẬP BẢN KÊ
(Ký, xác nhận)